

Phụ lục 1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 29/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm rà soát 2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
a	b	1	2	3	4	5	6	7
	Khu vực thành thị	108.802	426.987	679	0,62	1.041	0,96	1,58
1	Phường Trương Quang Trọng	12.243	46.303	50	0,41	148	1,21	1,62
2	Phường Cẩm Thành	15.002	58.897	21	0,14	74	0,49	0,63
3	Phường Nghĩa Lộ	19.408	72.872	50	0,26	99	0,51	0,77
4	Phường Trà Câu	11.355	45.114	181	1,59	90	0,79	2,38
5	Phường Đức Phổ	10.529	40.736	157	1,49	147	1,40	2,89
6	Phường Sa Huỳnh	7.361	32.313	175	2,38	137	1,86	4,24
7	Phường Kon Tum	19.277	78.872	25	0,13	224	1,16	1,29
8	Phường Đăk Cấm	7.820	30.124	12	0,15	77	0,98	1,13
9	Phường Đăk Bla	5.807	21.756	8	0,14	45	0,77	0,91
	Khu vực nông thôn	435.354	1.698.755	12.915	2,97	9.125	2,10	5,07
10	Xã Tịnh Khê	13.124	55.498	119	0,91	128	0,98	1,89
11	Xã An Phú	15.927	70.372	104	0,65	190	1,19	1,84
12	Đặc khu Lý Sơn	6.175	19.862	254	4,11	152	2,46	6,57
13	Xã Bình Minh	5.157	19.707	120	2,33	84	1,63	3,96
14	Xã Bình Chương	4.102	16.685	71	1,73	58	1,41	3,14
15	Xã Bình Sơn	24.368	82.884	417	1,71	331	1,36	3,07
16	Xã Vạn Tường	18.902	57.939	346	1,83	286	1,51	3,34
17	Xã Đông Sơn	15.043	56.340	279	1,85	236	1,57	3,42
18	Xã Trường Giang	5.368	20.677	53	0,99	82	1,53	2,52
19	Xã Ba Gia	5.169	21.341	75	1,45	151	2,92	4,37
20	Xã Sơn Tịnh	9.924	42.269	73	0,74	102	1,03	1,77
21	Xã Thọ Phong	7.005	27.770	67	0,96	105	1,50	2,46
22	Xã Tư Nghĩa	14.820	58.048	125	0,84	114	0,77	1,61
23	xã Vệ Giang	9.407	38.346	98	1,04	182	1,93	2,97
24	xã Nghĩa Giang	10.043	38.969	88	0,88	82	0,82	1,70
25	xã Trà Giang	5.447	20.131	66	1,21	49	0,90	2,11
26	Xã Nghĩa Hành	7.532	30.968	105	1,39	97	1,29	2,68
27	Xã Đình Cương	8.923	36.083	129	1,45	115	1,29	2,74
28	Xã Thiện Tín	4.335	16.999	112	2,58	111	2,56	5,14
29	Xã Phước Giang	5.593	23.038	92	1,64	75	1,34	2,98

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)				
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận		Tỷ lệ nghèo đa chiều
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
30	Xã Long Phụng	10.062	41.159	182	1,81	104	1,03	2,84
31	Xã Mỏ Cày	10.387	38.315	177	1,70	86	0,83	2,53
32	Xã Mộ Đức	9.009	35.391	170	1,89	79	0,88	2,77
33	Xã Lân Phong	8.276	34.285	129	1,56	61	0,74	2,30
34	Xã Nguyễn Nghiêm	5.028	17.872	79	1,57	57	1,13	2,70
35	Xã Khánh Cường	7.032	28.380	147	2,09	71	1,01	3,10
36	Xã Trà Bồng	4.474	18.493	144	3,22	133	2,97	6,19
37	Xã Đông Trà Bồng	2.969	11.056	53	1,79	31	1,04	2,83
38	Xã Tây Trà	2.706	11.558	306	11,31	21	0,78	12,09
39	Xã Cà Đam	1.029	4.313	51	4,96	6	0,58	5,54
40	Xã Thanh Bồng	1.568	7.414	310	19,77	189	12,05	31,82
41	Xã Tây Trà Bồng	1.890	8.090	193	10,21	34	1,80	12,01
42	Xã Sơn Hạ	6.922	24.886	469	6,78	43	0,62	7,40
43	Xã Sơn Linh	4.668	17.195	411	8,80	34	0,73	9,53
44	Xã Sơn Hà	5.234	20.092	250	4,78	17	0,32	5,10
45	Xã Sơn Thủy	3.369	12.832	161	4,78	13	0,39	5,17
46	Xã Sơn Kỳ	3.001	12.166	372	12,40	172	5,73	18,13
47	Xã Sơn Tây	2.749	9.975	116	4,22	38	1,38	5,60
48	Xã Sơn Tây Thượng	1.777	7.351	86	4,84	24	1,35	6,19
49	Xã Sơn Tây Hạ	1.533	5.571	81	5,28	24	1,57	6,85
50	Xã Minh Long	2.688	9.914	109	4,06	25	0,93	4,99
51	Xã Sơn Mai	2.619	9.879	121	4,62	71	2,71	7,33
52	Xã Ba Vì	2.946	11.236	218	7,40	248	8,42	15,82
53	Xã Ba Tô	2.510	9.592	263	10,48	308	12,27	22,75
54	Xã Ba Đình	2.015	7.251	197	9,78	130	6,45	16,23
55	Xã Ba Tơ	3.389	12.120	252	7,44	176	5,19	12,63
56	Xã Ba Vinh	1.862	6.475	164	8,81	13	0,70	9,51
57	Xã Ba Động	2.110	7.825	158	7,49	133	6,30	13,79
58	Xã Đặng Thủy Trâm	1.302	4.480	213	16,36	48	3,69	20,05
59	Xã Ba Xa	1.422	5.358	164	11,53	5	0,35	11,88
60	Xã Xốp	1.622	6.318	64	3,95	115	7,09	11,04
61	Xã Ngọc Linh	1.722	6.370	322	18,70	185	10,74	29,44
62	Xã Đắk Plô	1.628	5.496	103	6,33	136	8,35	14,68
63	Xã Đắk Pék	4.444	17.106	241	5,42	137	3,08	8,50
64	Xã Đắk Môn	3.147	11.893	90	2,86	147	4,67	7,53

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)				
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận		Tỷ lệ nghèo đa chiều
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
65	Xã Đăk Long	1.668	6.792	127	7,61	105	6,29	13,90
66	Xã Bờ Y	10.476	35.487	106	1,01	191	1,82	2,83
67	Xã Sa Loong	3.392	12.501	69	2,03	50	1,47	3,50
68	Xã Dục Nông	4.008	15.592	119	2,97	102	2,54	5,51
69	Xã Ngọc Tụ	1.738	8.589	225	12,95	154	8,86	21,81
70	Xã Đăk Tô	8.490	35.216	133	1,57	251	2,96	4,53
71	Xã Kon Đào	2.609	12.664	284	10,89	266	10,20	21,09
72	Xã Đăk Pxi	2.068	11.206	72	3,48	135	6,53	10,01
73	Xã Đăk Mar	3.784	18.267	7	0,18	113	2,99	3,17
74	Xã Đăk Ui	2.541	12.074	6	0,24	46	1,81	2,05
75	Xã Ngọc Réo	2.439	11.926	21	0,86	76	3,12	3,98
76	Xã Đăk Hà	7.849	34.895	55	0,70	101	1,29	1,99
77	Xã Sa Thầy	5.158	19.041	38	0,74	64	1,24	1,98
78	Xã Sa Bình	3.813	16.194	31	0,81	17	0,45	1,26
79	Xã Ya Ly	2.827	10.569	39	1,38	25	0,88	2,26
80	Xã Rờ Koi	1.691	6.342	22	1,30	16	0,95	2,25
81	Xã Mô Rai	1.601	5.597	24	1,50	17	1,06	2,56
82	Xã Ngọc Bay	5.868	23.316	32	0,55	95	1,62	2,17
83	Xã Ia Chim	5.021	21.142	16	0,32	125	2,49	2,81
84	Xã Đăk Rơ Wa	5.667	25.221	63	1,11	120	2,12	3,23
85	Xã Đăk Kôi	1.596	5.893	132	8,27	103	6,45	14,72
86	Xã Kon Braih	4.028	17.894	68	1,69	295	7,32	9,01
87	Xã Đăk Rve	2.225	8.104	228	10,25	153	6,88	17,13
88	Xã Măng Đen	2.816	8.792	72	2,56	151	5,36	7,92
89	Xã Măng Bút	2.512	9.051	345	13,73	215	8,56	22,29
90	Xã Kon Plông	2.624	9.145	215	8,19	102	3,89	12,08
91	Xã Đăk Sao	1.855	6.707	193	10,40	2	0,11	10,51
92	Xã Đăk Tôr Kan	1.788	9.039	191	10,68	0	0	10,68
93	Xã Tu Mơ Rông	1.329	6.461	215	16,18	0	0	16,18
94	Xã Măng Ri	2.466	8.665	240	9,73	4	0,16	9,89
95	Xã Ia Toi	2.108	8.733	16	0,76	59	2,80	3,56
96	Xã Ia Đal	1.826	6.007	152	8,32	128	7,01	15,33
Tổng cộng		544.156	2.125.742	13.594	2,50	10.166	1,87	4,37
+ Khu vực đồng bằng		312.693	1.210.692	4.120	1,32	3.715	1,19	2,51
+ Khu vực miền núi		231.463	915.050	9.474	4,09	6.451	2,79	6,88

Phụ lục 02
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 29/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm rà soát 2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Khu vực thành thị	Hộ	884	93	119	20	12	2	12	1	679
		Khẩu	2.034	262	242	51	33	6	37	41	1.596
1	Phường Trương Quang Trọng	Hộ	81	14	16	1	0	0	0	0	50
		Khẩu	163	30	25	3	0	0	0	2	107
2	Phường Cẩm Thành	Hộ	33	6	7				1		21
		Khẩu	83	14	20				1		50
3	Phường Nghĩa Lộ	Hộ	70	5	9	7	1	0	0	0	50
		Khẩu	185	20	18	15	3	0	0	2	137
4	Phường Trà Câu	Hộ	213	10	28	1	3	2	1	1	181
		Khẩu	409	20	58	3	11	6	8	7	360
5	Phường Đức Phổ	Hộ	190	8	30	4	3	0	6	0	157
		Khẩu	380	19	59	7	5	0	20	19	339
6	Phường Sa Huỳnh	Hộ	218	23	25	2	3	0	4	0	175
		Khẩu	551	62	55	8	7	0	8	3	444
7	Phường Kon Tum	Hộ	45	19	0	2	1	0	0	0	25
		Khẩu	157	71	0	5	4	0	0	8	93
8	Phường Đăk Cấm	Hộ	21	6	4		1				12
		Khẩu	70	20	7	3	3				43
9	Phường Đăk Bla	Hộ	13	2	0	3	0	0	0	0	8
		Khẩu	36	6	0	7	0	0	0	0	23
	Khu vực nông thôn	Hộ	22.036	1.810	7.991	243	230	44	636	13	12.915
		Khẩu	70.284	6.563	29.165	1.327	710	169	2.010	675	36.793
10	Xã Tịnh Khê	Hộ	143	5	15	4	0	0	0	0	119
		Khẩu	216	11	24	4	0	0	0	1	178
11	Xã An Phú	Hộ	155	19	30	6	3	0	1	0	104
		Khẩu	313	44	54	17	9	0	3	2	212
12	Đặc khu Lý Sơn	Hộ	311	19	40	0	1	0	1	0	254
		Khẩu	487	38	59	5	2	0	3	3	393
13	Xã Bình Minh	Hộ	131	3	11	2	1	0	4	0	120
		Khẩu	199	4	15	11	4	0	11	2	186
14	Xã Bình Chương	Hộ	80	2	7	0	0	0	0	0	71
		Khẩu	138	7	14	2	0	0	0	0	115
15	Xã Bình Sơn	Hộ	457	21	90	0	13	0	58	0	417
		Khẩu	833	51	148	11	25	0	131	11	790
16	Xã Vạn Tường	Hộ	386	8	43	4	6	0	9	0	346
		Khẩu	682	15	72	78	13	0	20	8	558
17	Xã Đông Sơn	Hộ	306	9	29	6	5	0	12	0	279
		Khẩu	551	22	66	22	19	0	31	1	492
18	Xã Trường Giang	Hộ	59	3	4	1	0	0	1	1	53
		Khẩu	111	15	5	3	0	0	1	3	92
19	Xã Ba Gia	Hộ	87	3	0	9	0	0	0	0	75
		Khẩu	140	7	0	12	0	0	0	0	121
20	Xã Sơn Tịnh	Hộ	91	6	9	3	0	0	0	0	73
		Khẩu	135	13	15	6	0	0	0	0	101
21	Xã Thọ Phong	Hộ	78	6	7	1	0	0	3	0	67
		Khẩu	175	13	11	3	0	0	9	0	157
22	Xã Tư Nghĩa	Hộ	161	14	26	2	3	0	3	0	125
		Khẩu	350	33	51	2	12	0	7	0	283
23	xã Vệ Giang	Hộ	120	11	18	2	0	0	8	1	98

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
		Khẩu	269	23	34	5	0	0	25	6	238
24	xã Nghĩa Giang	Hộ	108	10	11	2	2	0	1	0	88
		Khẩu	185	26	18	4	4	0	6	6	153
25	xã Trà Giang	Hộ	84	1	33	5	18		3	0	66
		Khẩu	188	1	74	18	44		6	5	150
26	Xã Nghĩa Hành	Hộ	150	28	16	3	1	0	1	0	105
		Khẩu	336	79	32	20	5	0	2	7	219
27	Xã Đình Cương	Hộ	199	7	77		6	0	8	0	129
		Khẩu	441	19	154	11	18	0	20	5	300
28	Xã Thiện Tín	Hộ	145	11	27	0	2	0	3	0	112
		Khẩu	348	26	71	9	5	0	7	5	259
29	Xã Phước Giang	Hộ	125	13	23	1	3	0	1	0	92
		Khẩu	268	33	65	8	6	0	4	0	172
30	Xã Long Phụng	Hộ	248	15	60	0	4	0	5	0	182
		Khẩu	586	25	140	12	15	0	13	2	439
31	Xã Mỏ Cày	Hộ	243	11	65	3	8	0	5	0	177
		Khẩu	603	40	146	4	27	0	16	1	457
32	Xã Mộ Đức	Hộ	230	16		56	3		9		170
		Khẩu	462	45		124	16		25	1	335
33	Xã Lân Phong	Hộ	179	13	36	7	3	0	3	0	129
		Khẩu	325	37	71	9	5	0	12	0	225
34	Xã Nguyễn Nghiêm	Hộ	98	7	13	0	0	0	1	0	79
		Khẩu	155	11	15	4	0	0	4	0	129
35	Xã Khánh Cường	Hộ	184	7	28	4	0	0	2	0	147
		Khẩu	312	10	50	9	0	0	5	2	250
36	Xã Trà Bồng	Hộ	455	51	269	0	0	0	9	0	144
		Khẩu	1.901	249	1.198	10	0	0	37	6	487
37	Xã Đông Trà Bồng	Hộ	164	7	100	4					53
		Khẩu	305	26	159	7	0	0	0	1	114
38	Xã Tây Trà	Hộ	976	2	675	0	4	2	1	0	306
		Khẩu	4.448	9	3.198	0	14	11	3	0	1.269
39	Xã Cà Đam	Hộ	161	0	106	4	0				51
		Khẩu	881	0	707	4	0				170
40	Xã Thanh Bồng	Hộ	488	76	138	4	0	7	33	0	310
		Khẩu	2.374	359	703	57	0	31	96	26	1.408
41	Xã Tây Trà Bồng	Hộ	681	15	509	8	7	20	13	4	193
		Khẩu	2.933	50	2.331	74	27	73	42	85	705
42	Xã Sơn Hạ	Hộ	1.075	11	614	6	6	0	17	2	469
		Khẩu	2.509	22	1.598	50	11	1	57	7	915
43	Xã Sơn Linh	Hộ	811	13	388	0	0	0	1	0	411
		Khẩu	2.214	38	1.159	104	0	0	3	11	927
44	Xã Sơn Hà	Hộ	571	6	317	11	0	0	13	0	250
		Khẩu	1.945	23	1.135	53	0	0	58	6	798
45	Xã Sơn Thủy	Hộ	413	0	249	5	2	0	0	0	161
		Khẩu	1.073	0	718	22	7	0	0	6	346
46	Xã Sơn Kỳ	Hộ	488	17	110	1	2	0	10	0	372
		Khẩu	1.637	66	411	73	11	0	37	11	1.146
47	Xã Sơn Tây	Hộ	550	15	419	3	1	0	2	0	116
		Khẩu	2.029	49	1.601	7	8	0	4	0	384
48	Xã Sơn Tây Thượng	Hộ	397	8	307	4	0	2	6	0	86
		Khẩu	1.638	26	1.335	20	0	7	21	9	294
49	Xã Sơn Tây Hạ	Hộ	388	8	298	1	0	0	0	0	81
		Khẩu	1.461	28	1.148	30	0	0	0	6	261
50	Xã Minh Long	Hộ	271	1	163	2	3	0	1	0	109
		Khẩu	750	7	502	15	10	0	1	7	244
51	Xã Sơn Mai	Hộ	300	39	141	0	0	0	1	0	121
		Khẩu	857	97	385	0	0	0	8	0	383

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
52	Xã Ba Vì	Hộ	411	125	64	9	3	0	2	0	218
		Khẩu	1.232	433	232	16	12	0	7	32	602
53	Xã Ba Tô	Hộ	432	93	82	7	8	0	5	0	263
		Khẩu	1.344	357	301	28	30	0	15	7	710
54	Xã Ba Đình	Hộ	377	67	113	0	0	0	0	0	197
		Khẩu	1.033	187	383	8	0	0	0	13	468
55	Xã Ba Tơ	Hộ	353	53	49	3	3	0	1	0	252
		Khẩu	782	148	139	6	4	0	3	5	501
56	Xã Ba Vinh	Hộ	335	3	169	2	0	0	3	0	164
		Khẩu	871	3	545	2	0	0	8	0	329
57	Xã Ba Động	Hộ	201	31	21	5	3	2	9	0	158
		Khẩu	548	112	66	7	6	7	8	0	384
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm	Hộ	340	0	129	0	0	0	2	0	213
		Khẩu	1.048	0	485	0	0	0	7	0	570
59	Xã Ba Xa	Hộ	365	0	200	4	0	0	3	0	164
		Khẩu	1.233	0	740	4	0	0	10	0	499
60	Xã Xốp	Hộ	74	18	18	0	4	0	22	0	64
		Khẩu	223	47	57	5	9	0	69	0	192
61	Xã Ngọc Linh	Hộ	398	29	150	0	3	4	96	0	322
		Khẩu	1.519	94	648	0	6	14	293	0	1.090
62	Xã Đăk Plô	Hộ	116	16	10		3	0	10	0	103
		Khẩu	291	50	21	6	11	0	31	0	256
63	Xã Đăk Pék	Hộ	299	16	48	1	3	1	3	0	241
		Khẩu	1.171	38	263	15	5	0	0	0	860
64	Xã Đăk Môn	Hộ	110	24	12	1	1	1	15	0	90
		Khẩu	402	75	45	16	5	5	59	9	344
65	Xã Đăk Long	Hộ	214	47	42	0	1	0	1	0	127
		Khẩu	765	173	166	0	1	0	2	0	429
66	Xã Bờ Y	Hộ	136	27	23	5	11	0	11	3	106
		Khẩu	432	111	78	17	33	0	38	17	314
67	Xã Sa Loong	Hộ	80	19	0	0	2	0	6	0	69
		Khẩu	249	53	0	6	6	0	14	1	211
68	Xã Dục Nông	Hộ	167	44	11	0	0	0	7	0	119
		Khẩu	523	155	48	0	0	0	31	0	351
69	Xã Ngọc Tụ	Hộ	267	37	6	3	2	1	1	0	225
		Khẩu	1.495	250	43	5	14	8	5	0	1.224
70	Xã Đăk Tô	Hộ	289	101	61	1			7	0	133
		Khẩu	1.180	398	272	15			43	29	567
71	Xã Kon Đào	Hộ	360	43	34		0	0	1		284
		Khẩu	1.933	266	162		0	0	7		1.512
72	Xã Đăk Pxi	Hộ	79	6	0	2	1	0	0	0	72
		Khẩu	214	43	0	15	1	0	0	30	187
73	Xã Đăk Mar	Hộ	58	44	6	1	0	0	0	0	7
		Khẩu	276	189	40	5	0	0	0	0	42
74	Xã Đăk Ui	Hộ	40	33	1		0		0		6
		Khẩu	182	150	2		0		0		30
75	Xã Ngọc Réo	Hộ	60	37	2	0	0	0	0	0	21
		Khẩu	169	113	2	1	0	0	0	0	53
76	Xã Đăk Hà	Hộ	105	23	26	3	0	0	2	0	55
		Khẩu	352	87	121	8	0	0	10	2	148
77	Xã Sa Thầy	Hộ	92	9	49	0	0	0	3	1	38
		Khẩu	330	20	184	0	0	0	11	5	142
78	Xã Sa Bình	Hộ	82	1	62	0	0	0	12	0	31
		Khẩu	370	5	272	0	0	0	41	1	135
79	Xã Ya Ly	Hộ	105	3	66		2	0	1		39
		Khẩu	359	9	238		7	0	4		123
80	Xã Rờ Koi	Hộ	65	6	43	0	1	0	5	0	22

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
		Khẩu	244	25	160	0	7	0	14	1	81
81	Xã Mô Rai	Hộ	64	1	39	1	0	0	1	0	24
		Khẩu	168	4	114	1	0	0	4	0	53
82	Xã Ngok Bay	Hộ	41	5	3	1	0	0	0	0	32
		Khẩu	164	17	7	8	0	0	0	3	135
83	Xã Ia Chim	Hộ	21	3	1	3	1	0	1	0	16
		Khẩu	39	8	2	6	4	0	2	0	29
84	Xã Đăk Rơ Wa	Hộ	79	10	9	0	3	0	0	0	63
		Khẩu	285	49	29	7	8	0	0	11	219
85	Xã Đăk Kôi	Hộ	141	7	8	4	2	0	8	0	132
		Khẩu	429	30	24	19	7	0	27	5	395
86	Xã Kon Braih	Hộ	144	74	3	0	0	0	1	0	68
		Khẩu	598	342	5	42	0	0	2	49	260
87	Xã Đăk Rve	Hộ	289	46	29	0	7	0	7	0	228
		Khẩu	910	175	78	55	28	0	26	87	743
88	Xã Măng Đen	Hộ	111	28	13	6	0	0	8	0	72
		Khẩu	288	72	44	8	0	0	14	0	178
89	Xã Măng Bút	Hộ	439	70	74	0	33	0	17	0	345
		Khẩu	1.397	293	198	0	91	0	37	0	1.034
90	Xã Kon Plông	Hộ	377	27	141	6	5	2	4	1	215
		Khẩu	1.144	89	506	7	12	4	10	2	570
91	Xã Đăk Sao	Hộ	368	0	181		0	1	5		193
		Khẩu	1.257	0	678	21		1	15	53	627
92	Xã Đăk Tờ Kan	Hộ	392	0	202	0	0	1	0	0	191
		Khẩu	2.011	0	1.097	8	0	7	0	49	962
93	Xã Tu Mơ Rông	Hộ	236	0	27	0	1	0	5	0	215
		Khẩu	1.142	0	123	1	3	0	15	0	1.036
94	Xã Măng Ri	Hộ	420	0	194	0	3	0	11	0	240
		Khẩu	1.323	0	667	7	3	0	22	1	675
95	Xã Ia Toi	Hộ	80	29	37	0	0	0	2	0	16
		Khẩu	323	129	144	6	0	0	9	6	59
96	Xã Ia Đal	Hộ	77	18	12	1	17	0	89	0	152
		Khẩu	273	67	44	7	80	0	369	5	609
	TỔNG CỘNG	Hộ	22.920	1.903	8.110	263	242	46	648	14	13.594
		Khẩu	72.318	6.825	29.407	1.378	743	175	2.047	716	38.389

Phụ lục 03
TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 29/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Khu vực thành thị	Hộ	2019	1075	12	23	93	1	25	13	1041
		Khẩu	6225	3033	33	124	262	6	76	96	3475
1	Phường Trương Quang Trọng	Hộ	236	101	0	3	14	0	2	0	148
		Khẩu	574	223	0	12	30	0	7	3	379
2	Phường Cẩm Thành	Hộ	119	52		2	6		3		74
		Khẩu	331	151		2	14		8	3	203
3	Phường Nghĩa Lộ	Hộ	219	125	1	2	5	0	2	1	99
		Khẩu	676	342	3	47	20	0	7	5	316
4	Phường Trà Câu	Hộ	248	175	3	0	10	1	3	6	90
		Khẩu	660	471	11	0	20	6	5	13	222
5	Phường Đức Phổ	Hộ	371	239	3	3	8	0	7	6	147
		Khẩu	975	617	5	5	19	0	25	15	407
6	Phường Sa Huỳnh	Hộ	407	290	3	3	23	0	3	0	137
		Khẩu	1275	897	7	9	62	0	12	12	448
7	Phường Kon Tum	Hộ	247	38	1	4	19	0	1	0	224
		Khẩu	1124	151	4	26	71	0	1	40	1055
8	Phường Đắk Cấm	Hộ	113	43	1	1	6		3		77
		Khẩu	415	130	3	4	20		10	5	313
9	Phường Đắk Bla	Hộ	59	12	0	5	2	0	1	0	45
		Khẩu	195	51	0	19	6	0	1	0	132
	Khu vực nông thôn	Hộ	17619	10512	230	77	1810	6	487	22	9125
		Khẩu	61985	36823	710	1175	6563	30	1559	654	32083
10	Xã Tịnh Khê	Hộ	249	128	0		5	0	2		128
		Khẩu	648	336	0		11	0	10		333
11	Xã An Phú	Hộ	391	225	3	0	19	0	8	0	190
		Khẩu	1261	681	9	19	44	0	37	7	640
12	Đặc khu Lý Sơn	Hộ	208	76	1	0	19	0	2	0	152
		Khẩu	392	134	2	9	38	0	5	0	290
13	Xã Bình Minh	Hộ	160	77	1	4	3	0	3	0	84
		Khẩu	404	190	4	14	4	0	9	4	213
14	Xã Bình Chương	Hộ	113	62	0	0	2	0	5	0	58
		Khẩu	302	151	0	1	7	0	19	0	176
15	Xã Bình Sơn	Hộ	625	336	13	0	21	0	33	1	331
		Khẩu	1376	686	25	23	51	0	70	5	768
16	Xã Vạn Tường	Hộ	515	240	6	0	8	0	9	0	286
		Khẩu	1088	485	13	5	15	0	19	5	624
17	Xã Đông Sơn	Hộ	404	189	5	0	9	0	12	5	236
		Khẩu	979	474	19	18	22	0	37	14	541
18	Xã Trường Giang	Hộ	127	52	0	0	3	0	4	0	82

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
		Khẩu	344	118	0	0	15	0	14	0	255
19	Xã Ba Gia	Hộ	166	33	0	0	3	0	15	0	151
		Khẩu	400	83	0	7	7	0	45	0	362
20	Xã Sơn Tịnh	Hộ	157	76	0	0	6	0	15	0	102
		Khẩu	440	187	0	17	13	0	46	6	301
21	Xã Thọ Phong	Hộ	158	61	0	2	6	0	4	0	105
		Khẩu	430	157	0	4	13	0	11	3	296
22	Xã Tư Nghĩa	Hộ	391	295	3	0	14	0	7	0	114
		Khẩu	1133	850	12	1	33	0	25	12	340
23	xã Vệ Giang	Hộ	263	99	0	3	11	0	10	0	182
		Khẩu	736	244	0	18	23	0	26	8	531
24	xã Nghĩa Giang	Hộ	278	207	2	2	10	0	5	0	82
		Khẩu	740	546	4	16	26	0	20	0	220
25	xã Trà Giang	Hộ	161	95	18	3	1		3	0	49
		Khẩu	412	236	44	9	1		6	1	131
26	Xã Nghĩa Hành	Hộ	341	277	1	0	28	0	6	0	97
		Khẩu	1185	958	5	15	79	0	13	8	307
27	Xã Đình Cương	Hộ	408	317	6	0	7	0	20	3	115
		Khẩu	1233	961	18	6	19	0	58	18	343
28	Xã Thiện Tín	Hộ	233	128	2	5	11	0	2	0	111
		Khẩu	680	337	5	44	26	0	4	5	329
29	Xã Phước Giang	Hộ	261	197	3	1	13	0	2	0	75
		Khẩu	827	615	6	10	33	0	9	5	243
30	Xã Long Phụng	Hộ	233	142	4	0	15	0	2	0	104
		Khẩu	789	458	15	5	25	0	8	4	348
31	Xã Mô Cày	Hộ	165	93	8	0	11	0	11	0	86
		Khẩu	568	325	27	1	40	0	34	0	289
32	Xã Mộ Đức	Hộ	180	118	3		16		4		79
		Khẩu	464	280	16	2	45		18	2	231
33	Xã Lâm Phong	Hộ	151	102	3	0	13	0	1	1	61
		Khẩu	417	283	5	0	37	0	5	2	173
34	Xã Nguyễn Nghiêm	Hộ	168	123	0	0	7	0	5	0	57
		Khẩu	453	321	0	1	11	0	29	0	171
35	Xã Khánh Cường	Hộ	207	143	0	2	7	0	2	0	71
		Khẩu	513	327	0	7	10	0	8	0	197
36	Xã Trà Bồng	Hộ	504	436	0	0	51	0	14	0	133
		Khẩu	2296	2014	0	16	249	0	44	3	562
37	Xã Đông Trà Bồng	Hộ	294	270	0	0	7	0	0	0	31
		Khẩu	958	867	0	5	26	0	0	3	115
38	Xã Tây Trà	Hộ	291	268	4	0	2	0	0	0	21
		Khẩu	1277	1174	14	0	9	0	0	0	98
39	Xã Cà Đam	Hộ	108	102	0	0	0	0	0	0	6
		Khẩu	470	455	0	0	0	0	0	0	15

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
40	Xã Thanh Bồng	Hộ	215	105	0	1	76	1	3	0	189
		Khẩu	1031	522	0	12	359	5	9	13	883
41	Xã Tây Trà Bồng	Hộ	189	162	7	3	15	0	1	1	34
		Khẩu	709	628	27	13	50	0	4	20	115
42	Xã Sơn Hạ	Hộ	889	853	6	0	11	0	2	0	43
		Khẩu	3099	2994	11	1	22	0	6	1	122
43	Xã Sơn Linh	Hộ	288	268	0	0	13	0	1	0	34
		Khẩu	1059	990	0	20	38	0	4	9	100
44	Xã Sơn Hà	Hộ	328	317	0	0	6	0	0	0	17
		Khẩu	1276	1220	0	20	23	0	0	8	67
45	Xã Sơn Thủy	Hộ	342	329	2	0		0	0	2	13
		Khẩu	1235	1196	7	8		0	0	7	31
46	Xã Sơn Kỳ	Hộ	223	68	2	0	17	0	2	0	172
		Khẩu	906	285	11	28	66	0	8	0	656
47	Xã Sơn Tây	Hộ	152	129	1	0	15	0	1	0	38
		Khẩu	533	443	8	0	49	0	3	0	134
48	Xã Sơn Tây Thượng	Hộ	111	95	0	0	8	0	0	0	24
		Khẩu	427	370	0	7	26	0	0	0	76
49	Xã Sơn Tây Hạ	Hộ	119	104	0	0	8	0	1	0	24
		Khẩu	410	367	0	6	28	0	4	2	71
50	Xã Minh Long	Hộ	80	53	3	0	1	0	0	0	25
		Khẩu	235	158	10	11	7	0	0	19	82
51	Xã Sơn Mai	Hộ	107	75	0	0	39	0	0	0	71
		Khẩu	447	348	0	0	97	0	0	0	196
52	Xã Ba Vì	Hộ	275	146	3	3	125	0	0	0	248
		Khẩu	989	551	12	14	433	0	0	27	872
53	Xã Ba Tô	Hộ	342	122	8	1	93	0	3	1	308
		Khẩu	1249	430	30	19	357	0	7	5	1139
54	Xã Ba Đình	Hộ	197	134	0	0	67	0	0	0	130
		Khẩu	736	521	0	3	187	0	0	9	408
55	Xã Ba Tơ	Hộ	266	139	3	1	53	0	0	0	176
		Khẩu	844	455	4	21	148	0	0	4	516
56	Xã Ba Vinh	Hộ	92	82	0	0	3	0	0	0	13
		Khẩu	336	304	0	0	3	0	0	0	35
57	Xã Ba Động	Hộ	148	40	3	4	31	0	1	0	133
		Khẩu	447	141	6	7	112	0	5	0	410
58	Xã Đặng Thủy Trâm	Hộ	149	101	0	0	0	0	0	0	48
		Khẩu	539	385	0	0	0	0	0	0	154
59	Xã Ba Xá	Hộ	75	70	0	0	0	0	0	0	5
		Khẩu	288	270	0	0	0	0	0	0	18
60	Xã Xốp	Hộ	127	63	4	0	18	0	37	0	115
		Khẩu	430	216	9	0	47	0	131	0	383
61	Xã Ngọc Linh	Hộ	275	112	3	8	29	4	0	0	185

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
		Khẩu	1127	468	6	50	94	18	0	0	715
62	Xã Đăk Plô	Hộ	148	28	3	0	16	0	3	0	136
		Khẩu	497	86	11	8	50	0	10	0	452
63	Xã Đăk Pék	Hộ	176	53	3	2	16	0	3	0	137
		Khẩu	741	252	5	7	38	0	3	43	561
64	Xã Đăk Môn	Hộ	155	37	1	0	24	0	6	0	147
		Khẩu	626	168	5	10	75	0	15	6	539
65	Xã Đăk Long	Hộ	120	64	1	0	47	0	3	0	105
		Khẩu	505	253	1	0	173	0	6	0	430
66	Xã Bờ Y	Hộ	208	82	11	2	27	0	49	2	191
		Khẩu	741	294	33	6	111	0	133	33	685
67	Xã Sa Loong	Hộ	59	17	2	9	19	0	0	0	50
		Khẩu	196	57	6	29	53	0	0	3	160
68	Xã Dục Nông	Hộ	95	39	0	0	44	0	2	0	102
		Khẩu	365	152	0	0	155	0	11	0	379
69	Xã Ngọc Tụ	Hộ	146	27	2	0	37	0	0	0	154
		Khẩu	906	185	14	101	250	0	0	6	862
70	Xã Đăk Tô	Hộ	268	132	0	0	101	0	14	0	251
		Khẩu	1198	647	0	58	398	0	38	30	959
71	Xã Kon Đào	Hộ	268	45	0		43	0	0		266
		Khẩu	1658	235	0	1	266	0	0		1688
72	Xã Đăk Pxi	Hộ	146	16	1	2	6	0	0	2	135
		Khẩu	733	85	1	14	43	0	0	38	714
73	Xã Đăk Mar	Hộ	141	79	0	0	44	1	6	0	113
		Khẩu	707	331	0	0	189	7	25	4	601
74	Xã Đăk Ui	Hộ	79	66	0		33	0	0		46
		Khẩu	391	335	0		150	0	0	15	221
75	Xã Ngọc Réo	Hộ	98	59	0	0	37	0	0	0	76
		Khẩu	480	297	0	14	113	0	0	0	282
76	Xã Đăk Hà	Hộ	140	68	0	3	23	0	9	0	101
		Khẩu	626	339	0	25	87	0	31	9	389
77	Xã Sa Thầy	Hộ	122	68	0	0	9	0	1	0	64
		Khẩu	510	302	0	0	20	0	1	0	229
78	Xã Sa Bình	Hộ	59	57	0	0	1	0	11	3	17
		Khẩu	257	247	0	0	5	0	44	9	68
79	Xã Ya Ly	Hộ	92	69	2		3	0	1		25
		Khẩu	377	303	7		9	0	4		80
80	Xã Rờ Koi	Hộ	66	56	1	0	6	0	1	0	16
		Khẩu	284	234	7	1	25	0	5	0	72
81	Xã Mô Rai	Hộ	64	48	0	0	1	0	0	0	17
		Khẩu	207	168	0	0	4	0	0	0	43
82	Xã Ngọc Bay	Hộ	130	39	0	2	5	0	1	0	95
		Khẩu	557	141	0	25	17	0	5	12	425

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết di, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
83	Xã Ia Chim	Hộ	159	43	1	5	3	0	12	0	125
		Khẩu	462	140	4	47	8	0	35	7	321
84	Xã Đăk Rơ Wa	Hộ	165	54	3	0	10	0	2	0	120
		Khẩu	713	246	8	26	49	0	5	27	514
85	Xã Đăk Kôi	Hộ	113	24	2	0	7	0	9	0	103
		Khẩu	439	97	7	6	30	0	25	15	399
86	Xã Kon Braih	Hộ	322	116	0	0	74	0	15	0	295
		Khẩu	1689	630	0	117	342	0	46	112	1442
87	Xã Đăk Rve	Hộ	163	49	7	0	46	0	0	0	153
		Khẩu	706	202	28	43	175	0	0	16	624
88	Xã Măng Đen	Hộ	236	112	0	1	28	0	0	0	151
		Khẩu	732	388	0	4	72	0	0	0	412
89	Xã Măng Bút	Hộ	251	78	33	0	70	0	5	0	215
		Khẩu	920	264	91	88	293	0	7	0	777
90	Xã Kon Plông	Hộ	157	75	5	4	27	0	1	1	102
		Khẩu	577	295	12	13	89	0	4	3	353
91	Xã Đăk Sao	Hộ	36	34	0		0	0	0		2
		Khẩu	130	122	0		0	0	0		8
92	Xã Đăk Tờ Kan	Hộ	58	58	0	0	0	0	0	0	0
		Khẩu	381	386	0	3	0	0	0	8	0
93	Xã Tu Mơ Rông	Hộ	33	32	1	0	0	0	0	0	0
		Khẩu	146	143	3	0	0	0	0	0	0
94	Xã Măng Ri	Hộ	55	48	3	0	0	0	0	0	4
		Khẩu	190	177	3	0	0	0	0	5	15
95	Xã Ia Tơi	Hộ	115	92	0	0	29	0	7	0	59
		Khẩu	463	367	0	0	129	0	23	0	248
96	Xã Ia Đal	Hộ	77	14	17	4	18	0	68	0	128
		Khẩu	308	60	80	16	67	0	273	14	506
	TỔNG CỘNG	Hộ	19638	11587	242	100	1903	7	512	35	10166
		Khẩu	68210	39856	743	1299	6825	36	1635	750	35558

Phụ lục 04
PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Khu vực thành thị	679	362	276	24	366	62	33	175	56	88	93	396	214
1	Phường Trương Quang Trọng	50	37	25	1	0	4	7	24	3	4	7	35	22
2	Phường Cẩm Thành	21	11	6	1	21	0	1	4	0	0	0	16	3
3	Phường Nghĩa Lộ	50	25	20	1	50	8	0	0	8	0	0	26	18
4	Phường Trà Câu	181	86	75	4	55	4	6	38	6	15	22	129	94
5	Phường Đức Phổ	157	88	56	7	50	21	14	48	9	44	8	76	25
6	Phường Sa Huỳnh	175	88	71	5	148	16	2	59	27	24	49	91	36
7	Phường Kon Tum	25	15	13	1	25	2	1	0	1	0	1	12	7
8	Phường Đắk Cầm	12	9	6	2	9	3	2	2	1	1	3	4	3
9	Phường Đắk Bla	8	3	4	2	8	4	0	0	1	0	3	7	6
	Khu vực nông thôn	12.915	4.996	4.257	1.039	7.911	2.084	379	2.517	2.030	2.096	5.995	7.159	5.044
10	Xã Tịnh Khê	119	119	0	0	119	0	0	0	0	0	0	119	119
11	Xã An Phú	104	104	24	0	104	7	0	0	2	0	5	80	32
12	Đặc khu Lý Sơn	254	159	160	2	161	3	1	67	1	40	7	105	78
13	Xã Bình Minh	120	86	40	0	14	9	0	19	2	22	34	103	63
14	Xã Bình Chương	71	13	67	0	37	2	1	3	3	1	23	64	4
15	Xã Bình Sơn	417	352	208	11	322	16	3	174	14	0	50	296	93
16	Xã Vạn Tường	346	182	240	4	179	6	2	28	5	18	16	314	124
17	Xã Đông Sơn	279	164	114	8	88	8	3	106	3	51	42	221	121
18	Xã Trường Giang	53	27	15	0	22	0	0	29	1	4	9	42	33
19	Xã Ba Gia	75	15	12	0	16	0	0	14	1	0	4	28	21
20	Xã Sơn Tịnh	73	14	1	1	73	1		20	3	35	8	54	34
21	Xã Thọ Phong	67	49	24	1	57	2	0	14	3	2	2	41	23
22	Xã Tư Nghĩa	125	84	37	27	0	16	1	6	12	69	8	84	40
23	xã Vệ Giang	98	53	41	6	84	5	5	9	5	2	7	57	33
24	xã Nghĩa Giang	88	21	12	2	52	6	1	18	1	21	12	78	41
25	xã Trà Giang	66	37	19	2	2	2	1	43	14	3	19	42	30
26	Xã Nghĩa Hành	105	43	41	0	105	5	1	0	3	1	12	85	50
27	Xã Đình Cương	129	77	50	13	74	13	0	12	8	7	6	98	30
28	Xã Thiện Tín	112	28	83	5	105	7	2	28	10	16	27	68	36
29	Xã Phước Giang	92	27	13	1	88	5	0	14	6	3	5	66	56
30	Xã Long Phụng	182	83	16		148	8		29	40	10	0	109	85
31	Xã Mỏ Cày	177	138	74	8	123	25	4	1	20	4	27	73	34
32	Xã Mộ Đức	170	71	38		106	8		57	4	3	19	128	80
33	Xã Lân Phong	129	75	76	1	55	11	1	36	1	9	9	104	24
34	Xã Nguyễn Nghiêm	79	17	26	4	44	4	1	29	7	30	12	53	21
35	Xã Khánh Cường	147	23	77	7	144	1	0	2	0	1	33	137	73
36	Xã Trà Bồng	144	53	45	2	136	2	0	12	17	0	107	58	57
37	Xã Đông Trà Bồng	53	16	19	0	46	6	0	0	3	1	14	31	24
38	Xã Tây Trà	306	92	77	45	0	202	43	70	122	201	117	60	51
39	Xã Cà Đam	51	24	16	12	51	13	0	12	16	0	50	31	18
40	Xã Thanh Bồng	310	200	78	103	0	172	12	29	86	102	279	46	50
41	Xã Tây Trà Bồng	193	79	44	23	0	21	11	115	71	117	151	70	52

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
42	Xã Sơn Hạ	469	56	83	12	469	22	2	18	32	28	337	349	303
43	Xã Sơn Linh	411	202	55	4	411	11	6	95	69	78	279	247	241
44	Xã Sơn Hà	250	161	59	19	55	65	7	31	51	41	179	130	84
45	Xã Sơn Thủy	161	54	26	17	161	8	5	4	9	0	144	111	98
46	Xã Sơn Kỳ	372	243	46	4	1	66	12	186	72	181	232	140	120
47	Xã Sơn Tây	116	77	19	26	116	50	17	35	45	15	39	66	66
48	Xã Sơn Tây Thượng	86	34	28	3	86	15	2	14	6	15	26	49	59
49	Xã Sơn Tây Hạ	81	40	30	8	81	36	2	18	19	15	31	48	45
50	Xã Minh Long	109	56	18	4	34	11	2	23	15	44	68	78	61
51	Xã Sơn Mai	121	51	36	6	121	43	0	63	36	20	73	50	49
52	Xã Ba Vì	218	46	31	1	185	38	8	43	50	22	136	103	69
53	Xã Ba Tô	263	55	80	19	176	32	3	37	41	16	242	148	103
54	Xã Ba Đình	197	8	73	26	197	43	1	49	20	0	159	139	122
55	Xã Ba Tơ	252	22	82	5	252	23	4	14	14	1	223	187	158
56	Xã Ba Vinh	164	78	93	3	163	3	4	43	10	0	160	120	39
57	Xã Ba Động	158	74	58	2	70	9	1	26	25	17	74	90	70
58	Xã Đặng Thủy Trâm	213	4	103	49	213	92	13	32	5	10	213	176	68
59	Xã Ba Xa	164	68	32	1	26	29	1	82	37	0	145	113	101
60	Xã Xốp	64	17	4	1	43	7	0	14	15	9	38	8	22
61	Xã Ngọc Linh	322	0	0	0	322	0	0	0	0	322	322	0	0
62	Xã Đắk Plô	103	46	24	3	8	29	2	40	32	29	62	50	65
63	Xã Đắk Pék	241	142	18	7	49	34	1	100	20	106	42	43	89
64	Xã Đắk Môn	90	45	36	12	59	27	5	17	19	18	29	21	10
65	Xã Đắk Long	127	55	44	12	3	22	6	29	35	40	63	67	39
66	Xã Bờ Y	106	75	34	1	35	38	3	13	23	0	48	41	39
67	Xã Sa Loong	69	40	29	4	0	19	4	19	16	11	34	36	25
68	Xã Dục Nông	119	39	35	3	86	16	0	56	45	7	35	35	15
69	Xã Ngọc Tụ	225	61	87	37	225	64	8	9	116	3	67	99	50
70	Xã Đắk Tô	133	38	46	17	119	28	1	10	31	5	36	50	34
71	Xã Kon Đào	284	1	212	159	284	54	0	0	121	0	73	24	0
72	Xã Đắk Pxi	72	41	15	7	72	21	1	0	28	1	33	61	58
73	Xã Đắk Mar	7	1	3	0	0	1	0	6	6	1	1	3	4
74	Xã Đắk Ui	6	4	4	0	6	2	0	1	0	0	2	1	1
75	Xã Ngọc Réo	21	0	0	1	1	9	0	1	5	0	20	10	18
76	Xã Đắk Hà	55	13	33	3	55	10	1	12	10	0	20	33	8
77	Xã Sa Thầy	38	14	22	5	18	9	2	0	2	2	20	18	11
78	Xã Sa Bình	31	15	15	3	2	15	2	13	13	18	23	7	0
79	Xã Ya Ly	39	17	9	1	0	15	2	17	13	9	28	15	12
80	Xã Rờ Koi	22	12	7	6	22	3	0	6	5	1	13	9	7
81	Xã Mô Rai	24	2	3	0	24	1	0	2	5	0	22	12	11
82	Xã Ngọc Bay	32	27	9	13	32	2	1	0	11	0	11	10	9
83	Xã Ia Chim	16	13	2	0	0	7	0	1	0	0	1	8	6
84	Xã Đắk Rơ Wa	63	20	46	20	43	17	1	12	23	0	46	23	3
85	Xã Đắk Kôi	132	42	27	39	0	18	2	7	24	0	118	91	91
86	Xã Kon Braih	68	4	13	22	68	4	0	2	11	2	25	48	34
87	Xã Đắk Rve	228	36	75	27	228	18	6	59	43	36	190	115	76
88	Xã Măng Đen	72	0	12	0	72	3	0	0	0	0	50	57	62

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
89	Xã Măng Bút	345	41	66	34	299	66	32	10	76	17	201	181	156
90	Xã Kon Plông	215		135	3	215	48		26	1	32	90	156	159
91	Xã Đăk Sao	193	70	12	18	0	127	96	86	62	81	85	65	58
92	Xã Đăk Tờ Kan	191	19	138	68	146	38	0	21	35	15	171	7	14
93	Xã Tu Mơ Rông	215	1	118	0	0	0	11	0	105	0	0	215	129
94	Xã Măng Ri	240	113	112	0	0	113	0	0	0	0	0	240	240
95	Xã Ia Tơi	16	8	13	2	0	2	1	3	2	9	6	7	1
96	Xã Ia Đal	152	70	60	14	3	15	8	116	37	46	96	4	2
	Tổng cộng	13.594	5.358	4.533	1.063	8.277	2.146	412	2.692	2.086	2.184	6.088	7.555	5.258

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục 05
PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Khu vực thành thị	679	53,31	40,65	3,53	53,90	9,13	4,86	25,77	8,25	12,96	13,70	58,32	31,52
1	Phường Trương Quang Trọng	50	74,00	50,00	2,00	0,00	8,00	14,00	48,00	6,00	8,00	14,00	70,00	44,00
2	Phường Cẩm Thành	21	52,38	28,57	4,76	100,00	0,00	4,76	19,05	0,00	0,00	0,00	76,19	14,29
3	Phường Nghĩa Lộ	50	50,00	40,00	2,00	100,00	16,00	0,00	0,00	16,00	0,00	0,00	52,00	36,00
4	Phường Trà Câu	181	47,51	41,44	2,21	30,39	2,21	3,31	20,99	3,31	8,29	12,15	71,27	51,93
5	Phường Đức Phổ	157	56,05	35,67	4,46	31,85	13,38	8,92	30,57	5,73	28,03	5,10	48,41	15,92
6	Phường Sa Huỳnh	175	50,29	40,57	2,86	84,57	9,14	1,14	33,71	15,43	13,71	28,00	52,00	20,57
7	Phường Kon Tum	25	60,00	52,00	4,00	100,00	8,00	4,00	0,00	4,00	0,00	4,00	48,00	28,00
8	Phường Đắk Cấm	12	75,00	50,00	16,67	75,00	25,00	16,67	16,67	8,33	8,33	25,00	33,33	25,00
9	Phường Đắk Bla	8	37,50	50,00	25,00	100,00	50,00	0,00	0,00	12,50	0,00	37,50	87,50	75,00
	Khu vực nông thôn	12.915	38,68	32,96	8,04	61,25	16,14	2,93	19,49	15,72	16,23	46,42	55,43	39,06
10	Xã Tịnh Khê	119	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
11	Xã An Phú	104	100,00	23,08	0,00	100,00	6,73	0,00	0,00	1,92	0,00	4,81	76,92	30,77
12	Đặc khu Lý Sơn	254	62,60	62,99	0,79	63,39	1,18	0,39	26,38	0,39	15,75	2,76	41,34	30,71
13	Xã Bình Minh	120	71,67	33,33	0,00	11,67	7,50	0,00	15,83	1,67	18,33	28,33	85,83	52,50
14	Xã Bình Chương	71	18,31	94,37	0,00	52,11	2,82	1,41	4,23	4,23	1,41	32,39	90,14	5,63
15	Xã Bình Sơn	417	84,41	49,88	2,64	77,22	3,84	0,72	41,73	3,36	0,00	11,99	70,98	22,30
16	Xã Vạn Tường	346	52,60	69,36	1,16	51,73	1,73	0,58	8,09	1,45	5,20	4,62	90,75	35,84
17	Xã Đông Sơn	279	58,78	40,86	2,87	31,54	2,87	1,08	37,99	1,08	18,28	15,05	79,21	43,37
18	Xã Trường Giang	53	50,94	28,30	0,00	41,51	0,00	0,00	54,72	1,89	7,55	16,98	79,25	62,26
19	Xã Ba Gia	75	20,00	16,00	0,00	21,33	0,00	0,00	18,67	1,33	0,00	5,33	37,33	28,00
20	Xã Sơn Tịnh	73	19,18	1,37	1,37	100,00	1,37	0,00	27,40	4,11	47,95	10,96	73,97	46,58
21	Xã Thọ Phong	67	73,13	35,82	1,49	85,07	2,99	0,00	20,90	4,48	2,99	2,99	61,19	34,33
22	Xã Tư Nghĩa	125	67,20	29,60	21,60	0,00	12,80	0,80	4,80	9,60	55,20	6,40	67,20	32,00
23	xã Vệ Giang	98	54,08	41,84	6,12	85,71	5,10	5,10	9,18	5,10	2,04	7,14	58,16	33,67
24	xã Nghĩa Giang	88	23,86	13,64	2,27	59,09	6,82	1,14	20,45	1,14	23,86	13,64	88,64	46,59
25	xã Trà Giang	66	56,06	28,79	3,03	3,03	3,03	1,52	65,15	21,21	4,55	28,79	63,64	45,45
26	Xã Nghĩa Hành	105	40,95	39,05	0,00	100,00	4,76	0,95	0,00	2,86	0,95	11,43	80,95	47,62
27	Xã Đình Cương	129	59,69	38,76	10,08	57,36	10,08	0,00	9,30	6,20	5,43	4,65	75,97	23,26
28	Xã Thiện Tín	112	25,00	74,11	4,46	93,75	6,25	1,79	25,00	8,93	14,29	24,11	60,71	32,14
29	Xã Phước Giang	92	29,35	14,13	1,09	95,65	5,43	0,00	15,22	6,52	3,26	5,43	71,74	60,87
30	Xã Long Phụng	182	45,60	8,79	0,00	81,32	4,40	0,00	15,93	21,98	5,49	0,00	59,89	46,70
31	Xã Mô Cày	177	77,97	41,81	4,52	69,49	14,12	2,26	0,56	11,30	2,26	15,25	41,24	19,21
32	Xã Mộ Đức	170	41,76	22,35	0,00	62,35	4,71	0,00	33,53	2,35	1,76	11,18	75,29	47,06
33	Xã Lân Phong	129	58,14	58,91	0,78	42,64	8,53	0,78	27,91	0,78	6,98	6,98	80,62	18,60
34	Xã Nguyễn Nghiêm	79	21,52	32,91	5,06	55,70	5,06	1,27	36,71	8,86	37,97	15,19	67,09	26,58
35	Xã Khánh Cường	147	15,65	52,38	4,76	97,96	0,68	0,00	1,36	0,00	0,68	22,45	93,20	49,66
36	Xã Trà Bồng	144	36,81	31,25	1,39	94,44	1,39	0,00	8,33	11,81	0,00	74,31	40,28	39,58
37	Xã Đông Trà Bồng	53	30,19	35,85	0,00	86,79	11,32	0,00	0,00	5,66	1,89	26,42	58,49	45,28
38	Xã Tây Trà	306	30,07	25,16	14,71	0,00	66,01	14,05	22,88	39,87	65,69	38,24	19,61	16,67
39	Xã Cà Đam	51	47,06	31,37	23,53	100,00	25,49	0,00	23,53	31,37	0,00	98,04	60,78	35,29
40	Xã Thanh Bồng	310	64,52	25,16	33,23	0,00	55,48	3,87	9,35	27,74	32,90	90,00	14,84	16,13
41	Xã Tây Trà Bồng	193	40,93	22,80	11,92	0,00	10,88	5,70	59,59	36,79	60,62	78,24	36,27	26,94
42	Xã Sơn Hạ	469	11,94	17,70	2,56	100,00	4,69	0,43	3,84	6,82	5,97	71,86	74,41	64,61
43	Xã Sơn Linh	411	49,15	13,38	0,97	100,00	2,68	1,46	23,11	16,79	18,98	67,88	60,10	58,64
44	Xã Sơn Hà	250	64,40	23,60	7,60	22,00	26,00	2,80	12,40	20,40	16,40	71,60	52,00	33,60
45	Xã Sơn Thủy	161	33,54	16,15	10,56	100,00	4,97	3,11	2,48	5,59	0,00	89,44	68,94	60,87
46	Xã Sơn Kỳ	372	65,32	12,37	1,08	0,27	17,74	3,23	50,00	19,35	48,66	62,37	37,63	32,26

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
47	Xã Sơn Tây	116	66,38	16,38	22,41	100,00	43,10	14,66	30,17	38,79	12,93	33,62	56,90	56,90
48	Xã Sơn Tây Thượng	86	39,53	32,56	3,49	100,00	17,44	2,33	16,28	6,98	17,44	30,23	56,98	68,60
49	Xã Sơn Tây Hạ	81	49,38	37,04	9,88	100,00	44,44	2,47	22,22	23,46	18,52	38,27	59,26	55,56
50	Xã Minh Long	109	51,38	16,51	3,67	31,19	10,09	1,83	21,10	13,76	40,37	62,39	71,56	55,96
51	Xã Sơn Mai	121	42,15	29,75	4,96	100,00	35,54	0,00	52,07	29,75	16,53	60,33	41,32	40,50
52	Xã Ba Vì	218	21,10	14,22	0,46	84,86	17,43	3,67	19,72	22,94	10,09	62,39	47,25	31,65
53	Xã Ba Tô	263	20,91	30,42	7,22	66,92	12,17	1,14	14,07	15,59	6,08	92,02	56,27	39,16
54	Xã Ba Đình	197	4,06	37,06	13,20	100,00	21,83	0,51	24,87	10,15	0,00	80,71	70,56	61,93
55	Xã Ba Tơ	252	8,73	32,54	1,98	100,00	9,13	1,59	5,56	5,56	0,40	88,49	74,21	62,70
56	Xã Ba Vinh	164	47,56	56,71	1,83	99,39	1,83	2,44	26,22	6,10	0,00	97,56	73,17	23,78
57	Xã Ba Động	158	46,84	36,71	1,27	44,30	5,70	0,63	16,46	15,82	10,76	46,84	56,96	44,30
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm	213	1,88	48,36	23,00	100,00	43,19	6,10	15,02	2,35	4,69	100,00	82,63	31,92
59	Xã Ba Xa	164	41,46	19,51	0,61	15,85	17,68	0,61	50,00	22,56	0,00	88,41	68,90	61,59
60	Xã Xốp	64	26,56	6,25	1,56	67,19	10,94	0,00	21,88	23,44	14,06	59,38	12,50	34,38
61	Xã Ngọc Linh	322	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	0,00	0,00
62	Xã Đắk Plô	103	44,66	23,30	2,91	7,77	28,16	1,94	38,83	31,07	28,16	60,19	48,54	63,11
63	Xã Đắk Pék	241	58,92	7,47	2,90	20,33	14,11	0,41	41,49	8,30	43,98	17,43	17,84	36,93
64	Xã Đắk Môn	90	50,00	40,00	13,33	65,56	30,00	5,56	18,89	21,11	20,00	32,22	23,33	11,11
65	Xã Đắk Long	127	43,31	34,65	9,45	2,36	17,32	4,72	22,83	27,56	31,50	49,61	52,76	30,71
66	Xã Bờ Y	106	70,75	32,08	0,94	33,02	35,85	2,83	12,26	21,70	0,00	45,28	38,68	36,79
67	Xã Sa Loong	69	57,97	42,03	5,80	0,00	27,54	5,80	27,54	23,19	15,94	49,28	52,17	36,23
68	Xã Dục Nông	119	32,77	29,41	2,52	72,27	13,45	0,00	47,06	37,82	5,88	29,41	29,41	12,61
69	Xã Ngọc Tú	225	27,11	38,67	16,44	100,00	28,44	3,56	4,00	51,56	1,33	29,78	44,00	22,22
70	Xã Đắk Tô	133	28,57	34,59	12,78	89,47	21,05	0,75	7,52	23,31	3,76	27,07	37,59	25,56
71	Xã Kon Đào	284	0,35	74,65	55,99	100,00	19,01	0,00	0,00	42,61	0,00	25,70	8,45	0,00
72	Xã Đắk Pxi	72	56,94	20,83	9,72	100,00	29,17	1,39	0,00	38,89	1,39	45,83	84,72	80,56
73	Xã Đắk Mar	7	14,29	42,86	0,00	0,00	14,29	0,00	85,71	85,71	14,29	14,29	42,86	57,14
74	Xã Đắk Ui	6	66,67	66,67	0,00	100,00	33,33	0,00	16,67	0,00	0,00	33,33	16,67	16,67
75	Xã Ngọc Réo	21	0,00	0,00	4,76	4,76	42,86	0,00	4,76	23,81	0,00	95,24	47,62	85,71
76	Xã Đắk Hà	55	23,64	60,00	5,45	100,00	18,18	1,82	21,82	18,18	0,00	36,36	60,00	14,55
77	Xã Sa Thầy	38	36,84	57,89	13,16	47,37	23,68	5,26	0,00	5,26	5,26	52,63	47,37	28,95
78	Xã Sa Bình	31	48,39	48,39	9,68	6,45	48,39	6,45	41,94	41,94	58,06	74,19	22,58	0,00
79	Xã Ya Ly	39	43,59	23,08	2,56	0,00	38,46	5,13	43,59	33,33	23,08	71,79	38,46	30,77
80	Xã Rờ Koi	22	54,55	31,82	27,27	100,00	13,64	0,00	27,27	22,73	4,55	59,09	40,91	31,82
81	Xã Mô Rai	24	8,33	12,50	0,00	100,00	4,17	0,00	8,33	20,83	0,00	91,67	50,00	45,83
82	Xã Ngọc Bay	32	84,38	28,13	40,63	100,00	6,25	3,13	0,00	34,38	0,00	34,38	31,25	28,13
83	Xã Ia Chim	16	81,25	12,50	0,00	0,00	43,75	0,00	6,25	0,00	0,00	6,25	50,00	37,50
84	Xã Đắk Rơ Wa	63	31,75	73,02	31,75	68,25	26,98	1,59	19,05	36,51	0,00	73,02	36,51	4,76
85	Xã Đắk Kôi	132	31,82	20,45	29,55	0,00	13,64	1,52	5,30	18,18	0,00	89,39	68,94	68,94
86	Xã Kon Braih	68	5,88	19,12	32,35	100,00	5,88	0,00	2,94	16,18	2,94	36,76	70,59	50,00
87	Xã Đắk Rve	228	15,79	32,89	11,84	100,00	7,89	2,63	25,88	18,86	15,79	83,33	50,44	33,33
88	Xã Măng Đen	72	0,00	16,67	0,00	100,00	4,17	0,00	0,00	0,00	0,00	69,44	79,17	86,11
89	Xã Măng Bút	345	11,88	19,13	9,86	86,67	19,13	9,28	2,90	22,03	4,93	58,26	52,46	45,22
90	Xã Kon Plông	215	0,00	62,79	1,40	100,00	22,33	0,00	12,09	0,47	14,88	41,86	72,56	73,95
91	Xã Đắk Sao	193	36,27	6,22	9,33	0,00	65,80	49,74	44,56	32,12	41,97	44,04	33,68	30,05
92	Xã Đắk Tờ Kan	191	9,95	72,25	35,60	76,44	19,90	0,00	10,99	18,32	7,85	89,53	3,66	7,33
93	Xã Tu Mơ Rông	215	0,47	54,88	0,00	0,00	0,00	5,12	0,00	48,84	0,00	0,00	100,00	60,00
94	Xã Măng Ri	240	47,08	46,67	0,00	0,00	47,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
95	Xã Ia Toi	16	50,00	81,25	12,50	0,00	12,50	6,25	18,75	12,50	56,25	37,50	43,75	6,25
96	Xã Ia Đal	152	46,05	39,47	9,21	1,97	9,87	5,26	76,32	24,34	30,26	63,16	2,63	1,32
	Tổng cộng	13.594	39,41	33,35	7,82	60,89	15,79	3,03	19,80	15,35	16,07	44,78	55,58	38,68

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	1: Việc làm		3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn			7: Chất lượng nhà ở			9: Nguồn nước sinh hoạt		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo tình thôn

Phụ lục 06
**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Khu vực thành thị	1.041	511	278	28	549	50	23	98	48	61	26	219	42
1	Quang Trọng	148	102	53	6	8	3	3	39	2	6	3	57	10
2	Phường Cẩm Thành	74	35	15		8	4		2			1	43	6
3	Phường Nghĩa Lộ	99	70	26	8	1	6	0	0	3	0	0	8	0
4	Phường Trà Câu	90	42	27	6	24	0	2	11	1	5	2	37	13
5	Phường Đức Phổ	147	83	50	6	44	16	13	26	8	41	3	39	8
6	Phường Sa Huỳnh	137	43	18	1	125	4	0	10	8	9	10	15	0
7	Phường Kon Tum	224	89	70	0	220	9	4	5	25	0	1	8	1
8	Phường Đắk Cấm	77	38	12	1	74	5	1	1	0	0	1	2	1
9	Phường Đắk Bla	45	9	7	0	45	3	0	4	1	0	5	10	3
	Khu vực nông thôn	9.125	2.655	1.971	590	5.256	732	81	688	802	485	2.318	1.962	784
10	Xã Tịnh Khê	128	128	0	0	128	0	0	0	0	0	0	128	128
11	Xã An Phú	190	163	59	0	25	10	0	0	7	0	3	52	0
12	Đặc khu Lý Sơn	152	71	33	4	85	3	0	8	0	5	2	35	32
13	Xã Bình Minh	84	30	28	0	9	4	0	12	3	5	10	47	14
14	Xã Bình Chương	58	18	23	2	26	3	1	2	0	0	1	17	0
15	Xã Bình Sơn	331	236	122	0	303	8	1	76	6	25	4	166	17
16	Xã Vạn Tường	286	137	105	2	140	4	0	10	2	4	3	141	16
17	Xã Đông Sơn	236	97	52	2	111	4	0	38	0	18	5	93	33
18	Xã Trường Giang	82	23	19	0	63	0	0	5	1	0	0	27	8
19	Xã Ba Gia	151	6	25	0	52	0	0	0	0	0	0	12	0
20	Xã Sơn Tịnh	102	63	19	4	8	2		18	1	54	1	18	12
21	Xã Thọ Phong	105	55	16	1	75	0	0	8	1	1	0	30	1
22	Xã Tư Nghĩa	114	49	14	36	88	2	0	0	2	14	0	11	0
23	xã Vệ Giang	182	79	38	2	115	6	0	4	1	0	0	44	25
24	xã Nghĩa Giang	82	34	8	1	27	5	0	9	1	6	6	44	5
25	xã Trà Giang	49	21	14	0	2	4	0	7	10	3	6	15	4
26	Xã Nghĩa Hành	97	50	26	0	0	6	2	6	1	0	3	31	10
27	Xã Đình Cương	115	77	41	6	6	6	1	3	3	1	2	21	6
28	Xã Thiện Tín	111	23	60	0	11	1	0	30	6	3	24	27	1
29	Xã Phước Giang	75	29	19	2	18	11	0	5	5	2	0	21	15
30	Xã Long Phụng	104	55	20	0	59	0	0	5	32	0	0	30	5
31	Xã Mỏ Cày	86	53	25	2	44	2	2	1	0	0	3	3	4
32	Xã Mộ Đức	79	39	38	0	25	0	0	18	1	2	1	26	9
33	Xã Lân Phong	61	41	31	0	29	2	0	7	1	2	3	9	0
34	Xã Nguyễn Nghiêm	57	32	14	3	11	3	1	10	1	6	3	14	4
35	Xã Khánh Cường	71	18	7	3	24	3	0	0	0	0	7	42	2
36	Xã Trà Bồng	133	14	29	2	122	3	0	5	6	0	79	11	8
37	Xã Đông Trà Bồng	31	4	10	0	31	5	0	0	3	0	5	3	0
38	Xã Tây Trà	21	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Xã Cà Đam	6	0	0	2	6	0	0	0	0	0	4	0	0
40	Xã Thanh Bồng	189	32	25	36	0	60	1	0	10	18	153	10	3
41	Xã Tây Trà Bồng	34	4	1	0	0	1	0	14	9	10	23	3	3
42	Xã Sơn Hạ	43	3	9	0	41	1	0	2	2	1	9	8	0
43	Xã Sơn Linh	34	9	5	0	34	0	2	1	3	8	8	8	5
44	Xã Sơn Hà	17	7	2	1	2	8	1	2	1	0	7	2	1
45	Xã Sơn Thủy	13	1	0	1	13	1	0	0	0	0	6	4	0
46	Xã Sơn Kỳ	172	41	9	0	0	7	0	39	26	48	53	15	9
47	Xã Sơn Tây	38	30	3	2	38	11	0	6	8	1	0	9	10
48	Xã Sơn Tây Thượng	24	3	5	0	24	2	0	0	2	2	5	2	6

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
49	Xã Sơn Tây Hạ	24	2	0	1	24	8	0	1	1	0	1	6	3
50	Xã Minh Long	25	6	4	0	4	3	0	7	3	4	5	11	6
51	Xã Sơn Mai	71	20	22	5	71	14	0	24	25	4	21	20	24
52	Xã Ba Vì	248	42	20	2	202	5	3	15	32	13	89	44	30
53	Xã Ba Tô	308	26	27	4	208	15	6	17	22	9	229	21	10
54	Xã Ba Đình	130	6	8	9	130	51	1	12	10	0	68	55	28
55	Xã Ba Tơ	176	1	14	0	176	8	0	3	0	0	99	15	4
56	Xã Ba Vinh	13	7	5	0	13	3	0	0	0	4	6	3	0
57	Xã Ba Động	133	51	34	6	54	18	0	5	12	6	34	42	12
58	Xã Đặng Thuý Trâm	48	0	5	0	27	5	0	0	0	0	48	0	0
59	Xã Ba Xa	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	4	1
60	Xã Xốp	115	11	5	1	66	14	0	20	8	7	44	11	15
61	Xã Ngọc Linh	185	0	0	0	185	0	0	0	0	0	185	0	0
62	Xã Đắk Plô	136	26	23	4	3	22	2	34	38	10	50	22	14
63	Xã Đắk Pék	137	81	8	1	18	6	0	12	12	18	19	22	18
64	Xã Đắk Môn	147	44	36	15	62	18	5	22	11	18	28	17	14
65	Xã Đắk Long	105	22	24	2	2	8	5	12	24	20	44	36	19
66	Xã Bờ Y	191	59	42	0	55	49	1	2	32	7	49	23	16
67	Xã Sa Loong	50	20	20	4	3	13	0	6	8	4	19	10	6
68	Xã Dục Nông	102	13	14	2	57	13	1	30	32	1	30	15	4
69	Xã Ngọc Tụ	154	4	69	7	154	15	0	0	14	17	12	11	2
70	Xã Đắk Tô	251	42	35	11	222	25	2	7	24	1	60	62	13
71	Xã Kon Đào	266	0	199	126	266	35	0	0	122	0	43	8	0
72	Xã Đắk Pxi	135	46	15	16	135	1	0	0	1	0	43	5	1
73	Xã Đắk Mar	113	30	44	8	26	15	6	8	18	3	15	23	14
74	Xã Đắk Ui	46	15	14	2	46	5	0	0	4	2	13	8	4
75	Xã Ngọc Réo	76	0	10	2	0	32	0	2	4	0	65	23	0
76	Xã Đắk Hà	101	17	34	0	101	8	0	0	8	0	20	8	0
77	Xã Sa Thầy	64	10	24	5	24	5	1	2	8	1	18	19	6
78	Xã Sa Bình	17	9	1	2	1	2	1	3	3	8	8	3	3
79	Xã Ya Ly	25	7	0	1	0	8	0	4	6	4	8	6	1
80	Xã Rờ Koi	16	2	1	1	16	3	1	3	2	0	10	1	1
81	Xã Mô Rai	17	1	0	0	14	2	0	0	3	0	8	1	2
82	Xã Ngọc Bay	95	24	3	18	95	0	1	0	34	0	1	9	1
83	Xã Ia Chim	125	45	27	1	6	25	0	3	2	0	0	38	22
84	Xã Đắk Rơ Wa	120	19	37	14	103	6	2	0	18	0	23	13	0
85	Xã Đắk Kôi	103	16	30	86	9	0	0	7	11	0	103	9	10
86	Xã Kon Braih	295	6	6	71	295	0	0	1	52	0	77	65	12
87	Xã Đắk Rve	153	8	9	18	153	9	1	2	16	1	91	0	0
88	Xã Măng Đen	151	0	22	3	151	43	4	0	0	0	35	50	40
89	Xã Măng Bút	215	10	19	22	181	8	13	10	14	20	84	14	5
90	Xã Kon Plông	102	0	38	1	102	18	1	8	0	27	26	19	19
91	Xã Đắk Sao	2											2	2
92	Xã Đắk Tờ Kan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Xã Tu Mơ Rông													
94	Xã Măng Ri	4	0	0									4	4
95	Xã Ia Tơi	59	42	34	0	0	3	4	6	4	7	5	5	0
96	Xã Ia Đal	128	69	35	5	1	3	8	49	9	30	38	0	2
	Tổng cộng	10.166	3.166	2.249	618	5.805	782	104	786	850	546	2.344	2.181	826

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	1: Việc làm		3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn			7: Chất lượng nhà ở			9: Nguồn nước sinh hoạt		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

Phụ lục 07
PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Khu vực thành thị	1.041	49,09	26,71	2,69	52,74	4,80	2,21	9,41	4,61	5,86	2,50	21,04	4,03
1	Phường Trương Quang Trọng	148	68,92	35,81	4,05	5,41	2,03	2,03	26,35	1,35	4,05	2,03	38,51	6,76
2	Phường Cẩm Thành	74	47,30	20,27	0,00	10,81	5,41	0,00	2,70	0,00	0,00	1,35	58,11	8,11
3	Phường Nghĩa Lộ	99	70,71	26,26	8,08	1,01	6,06	0,00	0,00	3,03	0,00	0,00	8,08	0,00
4	Phường Trà Cầu	90	46,67	30,00	6,67	26,67	0,00	2,22	12,22	1,11	5,56	2,22	41,11	14,44
5	Phường Đức Phổ	147	56,46	34,01	4,08	29,93	10,88	8,84	17,69	5,44	27,89	2,04	26,53	5,44
6	Phường Sa Huỳnh	137	31,39	13,14	0,73	91,24	2,92	0,00	7,30	5,84	6,57	7,30	10,95	0,00
7	Phường Kon Tum	224	39,73	31,25	0,00	98,21	4,02	1,79	2,23	11,16	0,00	0,45	3,57	0,45
8	Phường Đắk Cầm	77	49,35	15,58	1,30	96,10	6,49	1,30	1,30	0,00	0,00	1,30	2,60	1,30
9	Phường Đắk Bla	45	20,00	15,56	0,00	100,00	6,67	0,00	8,89	2,22	0,00	11,11	22,22	6,67
	Khu vực nông thôn	9.125	29,10	21,60	6,47	57,60	8,02	0,89	7,54	8,79	5,32	25,40	21,50	8,59
10	Xã Tịnh Khê	128	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
11	Xã An Phú	190	85,79	31,05	0,00	13,16	5,26	0,00	0,00	3,68	0,00	1,58	27,37	0,00
12	Đặc khu Lý Sơn	152	46,71	21,71	2,63	55,92	1,97	0,00	5,26	0,00	3,29	1,32	23,03	21,05
13	Xã Bình Minh	84	35,71	33,33	0,00	10,71	4,76	0,00	14,29	3,57	5,95	11,90	55,95	16,67
14	Xã Bình Chương	58	31,03	39,66	3,45	44,83	5,17	1,72	3,45	0,00	0,00	1,72	29,31	0,00
15	Xã Bình Sơn	331	71,30	36,86	0,00	91,54	2,42	0,30	22,96	1,81	7,55	1,21	50,15	5,14
16	Xã Vạn Tường	286	47,90	36,71	0,70	48,95	1,40	0,00	3,50	0,70	1,40	1,05	49,30	5,59
17	Xã Đông Sơn	236	41,10	22,03	0,85	47,03	1,69	0,00	16,10	0,00	7,63	2,12	39,41	13,98
18	Xã Trường Giang	82	28,05	23,17	0,00	76,83	0,00	0,00	6,10	1,22	0,00	0,00	32,93	9,76
19	Xã Ba Gia	151	3,97	16,56	0,00	34,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,95	0,00
20	Xã Sơn Tịnh	102	61,76	18,63	3,92	7,84	1,96	0,00	17,65	0,98	52,94	0,98	17,65	11,76
21	Xã Thọ Phong	105	52,38	15,24	0,95	71,43	0,00	0,00	7,62	0,95	0,95	0,00	28,57	0,95
22	Xã Tư Nghĩa	114	42,98	12,28	31,58	77,19	1,75	0,00	0,00	1,75	12,28	0,00	9,65	0,00
23	xã Vệ Giang	182	43,41	20,88	1,10	63,19	3,30	0,00	2,20	0,55	0,00	0,00	24,18	13,74
24	xã Nghĩa Giang	82	41,46	9,76	1,22	32,93	6,10	0,00	10,98	1,22	7,32	7,32	53,66	6,10
25	xã Trà Giang	49	42,86	28,57	0,00	4,08	8,16	0,00	14,29	20,41	6,12	12,24	30,61	8,16
26	Xã Nghĩa Hành	97	51,55	26,80	0,00	0,00	6,19	2,06	6,19	1,03	0,00	3,09	31,96	10,31
27	Xã Đình Cương	115	66,96	35,65	5,22	5,22	5,22	0,87	2,61	2,61	0,87	1,74	18,26	5,22
28	Xã Thiện Tín	111	20,72	54,05	0,00	9,91	0,90	0,00	27,03	5,41	2,70	21,62	24,32	0,90
29	Xã Phước Giang	75	38,67	25,33	2,67	24,00	14,67	0,00	6,67	6,67	2,67	0,00	28,00	20,00
30	Xã Long Phụng	104	52,88	19,23	0,00	56,73	0,00	0,00	4,81	30,77	0,00	0,00	28,85	4,81
31	Xã Mô Cày	86	61,63	29,07	2,33	51,16	2,33	2,33	1,16	0,00	0,00	3,49	3,49	4,65
32	Xã Mộ Đức	79	49,37	48,10	0,00	31,65	0,00	0,00	22,78	1,27	2,53	1,27	32,91	11,39
33	Xã Lân Phong	61	67,21	50,82	0,00	47,54	3,28	0,00	11,48	1,64	3,28	4,92	14,75	0,00
34	Xã Nguyễn Nghiêm	57	56,14	24,56	5,26	19,30	5,26	1,75	17,54	1,75	10,53	5,26	24,56	7,02
35	Xã Khánh Cường	71	25,35	9,86	4,23	33,80	4,23	0,00	0,00	0,00	0,00	9,86	59,15	2,82
36	Xã Trà Bồng	133	10,53	21,80	1,50	91,73	2,26	0,00	3,76	4,51	0,00	59,40	8,27	6,02
37	Xã Đông Trà Bồng	31	12,90	32,26	0,00	100,00	16,13	0,00	0,00	9,68	0,00	16,13	9,68	0,00
38	Xã Tây Trà	21	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
39	Xã Cà Đam	6	0,00	0,00	33,33	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00
40	Xã Thanh Bồng	189	16,93	13,23	19,05	0,00	31,75	0,53	0,00	5,29	9,52	80,95	5,29	1,59
41	Xã Tây Trà Bồng	34	11,76	2,94	0,00	0,00	2,94	0,00	41,18	26,47	29,41	67,65	8,82	8,82
42	Xã Sơn Hạ	43	6,98	20,93	0,00	95,35	2,33	0,00	4,65	4,65	2,33	20,93	18,60	0,00
43	Xã Sơn Linh	34	26,47	14,71	0,00	100,00	0,00	5,88	2,94	8,82	23,53	23,53	23,53	14,71
44	Xã Sơn Hà	17	41,18	11,76	5,88	11,76	47,06	5,88	11,76	5,88	0,00	41,18	11,76	5,88
45	Xã Sơn Thủy	13	7,69	0,00	7,69	100,00	7,69	0,00	0,00	0,00	0,00	46,15	30,77	0,00
46	Xã Sơn Kỳ	172	23,84	5,23	0,00	0,00	4,07	0,00	22,67	15,12	27,91	30,81	8,72	5,23
47	Xã Sơn Tây	38	78,95	7,89	5,26	100,00	28,95	0,00	15,79	21,05	2,63	0,00	23,68	26,32
48	Xã Sơn Tây Thượng	24	12,50	20,83	0,00	100,00	8,33	0,00	0,00	8,33	8,33	20,83	8,33	25,00
49	Xã Sơn Tây Hạ	24	8,33	0,00	4,17	100,00	33,33	0,00	4,17	4,17	0,00	4,17	25,00	12,50

50	Xã Minh Long	25	24,00	16,00	0,00	16,00	12,00	0,00	28,00	12,00	16,00	20,00	44,00	24,00
51	Xã Sơn Mai	71	28,17	30,99	7,04	100,00	19,72	0,00	33,80	35,21	5,63	29,58	28,17	33,80
52	Xã Ba Vì	248	16,94	8,06	0,81	81,45	2,02	1,21	6,05	12,90	5,24	35,89	17,74	12,10
53	Xã Ba Tô	308	8,44	8,77	1,30	67,53	4,87	1,95	5,52	7,14	2,92	74,35	6,82	3,25
54	Xã Ba Đình	130	4,62	6,15	6,92	100,00	39,23	0,77	9,23	7,69	0,00	52,31	42,31	21,54
55	Xã Ba Tơ	176	0,57	7,95	0,00	100,00	4,55	0,00	1,70	0,00	0,00	56,25	8,52	2,27
56	Xã Ba Vinh	13	53,85	38,46	0,00	100,00	23,08	0,00	0,00	0,00	30,77	46,15	23,08	0,00
57	Xã Ba Động	133	38,35	25,56	4,51	40,60	13,53	0,00	3,76	9,02	4,51	25,56	31,58	9,02
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm	48	0,00	10,42	0,00	56,25	10,42	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
59	Xã Ba Xa	5	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	80,00	20,00
60	Xã Xốp	115	9,57	4,35	0,87	57,39	12,17	0,00	17,39	6,96	6,09	38,26	9,57	13,04
61	Xã Ngọc Linh	185	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
62	Xã Đắk Plô	136	19,12	16,91	2,94	2,21	16,18	1,47	25,00	27,94	7,35	36,76	16,18	10,29
63	Xã Đắk Pék	137	59,12	5,84	0,73	13,14	4,38	0,00	8,76	8,76	13,14	13,87	16,06	13,14
64	Xã Đắk Môn	147	29,93	24,49	10,20	42,18	12,24	3,40	14,97	7,48	12,24	19,05	11,56	9,52
65	Xã Đắk Long	105	20,95	22,86	1,90	1,90	7,62	4,76	11,43	22,86	19,05	41,90	34,29	18,10
66	Xã Bờ Y	191	30,89	21,99	0,00	28,80	25,65	0,52	1,05	16,75	3,66	25,65	12,04	8,38
67	Xã Sa Loong	50	40,00	40,00	8,00	6,00	26,00	0,00	12,00	16,00	8,00	38,00	20,00	12,00
68	Xã Dục Nông	102	12,75	13,73	1,96	55,88	12,75	0,98	29,41	31,37	0,98	29,41	14,71	3,92
69	Xã Ngọc Tụ	154	2,60	44,81	4,55	100,00	9,74	0,00	0,00	9,09	11,04	7,79	7,14	1,30
70	Xã Đắk Tô	251	16,73	13,94	4,38	88,45	9,96	0,80	2,79	9,56	0,40	23,90	24,70	5,18
71	Xã Kon Đào	266	0,00	74,81	47,37	100,00	13,16	0,00	0,00	45,86	0,00	16,17	3,01	0,00
72	Xã Đắk Pxi	135	34,07	11,11	11,85	100,00	0,74	0,00	0,00	0,74	0,00	31,85	3,70	0,74
73	Xã Đắk Mar	113	26,55	38,94	7,08	23,01	13,27	5,31	7,08	15,93	2,65	13,27	20,35	12,39
74	Xã Đắk Ui	46	32,61	30,43	4,35	100,00	10,87	0,00	0,00	8,70	4,35	28,26	17,39	8,70
75	Xã Ngọc Réo	76	0,00	13,16	2,63	0,00	42,11	0,00	2,63	5,26	0,00	85,53	30,26	0,00
76	Xã Đắk Hà	101	16,83	33,66	0,00	100,00	7,92	0,00	0,00	7,92	0,00	19,80	7,92	0,00
77	Xã Sa Thầy	64	15,63	37,50	7,81	37,50	7,81	1,56	3,13	12,50	1,56	28,13	29,69	9,38
78	Xã Sa Bình	17	52,94	5,88	11,76	5,88	11,76	5,88	17,65	17,65	47,06	47,06	17,65	17,65
79	Xã Ya Ly	25	28,00	0,00	4,00	0,00	32,00	0,00	16,00	24,00	16,00	32,00	24,00	4,00
80	Xã Rờ Koi	16	12,50	6,25	6,25	100,00	18,75	6,25	18,75	12,50	0,00	62,50	6,25	6,25
81	Xã Mô Rai	17	5,88	0,00	0,00	82,35	11,76	0,00	0,00	17,65	0,00	47,06	5,88	11,76
82	Xã Ngọc Bay	95	25,26	3,16	18,95	100,00	0,00	1,05	0,00	35,79	0,00	1,05	9,47	1,05
83	Xã Ia Chim	125	36,00	21,60	0,80	4,80	20,00	0,00	2,40	1,60	0,00	0,00	30,40	17,60
84	Xã Đắk Rơ Wa	120	15,83	30,83	11,67	85,83	5,00	1,67	0,00	15,00	0,00	19,17	10,83	0,00
85	Xã Đắk Kôi	103	15,53	29,13	83,50	8,74	0,00	0,00	6,80	10,68	0,00	100,00	8,74	9,71
86	Xã Kon Braih	295	2,03	2,03	24,07	100,00	0,00	0,00	0,34	17,63	0,00	26,10	22,03	4,07
87	Xã Đắk Rve	153	5,23	5,88	11,76	100,00	5,88	0,65	1,31	10,46	0,65	59,48	0,00	0,00
88	Xã Măng Đen	151	0,00	14,57	1,99	100,00	28,48	2,65	0,00	0,00	0,00	23,18	33,11	26,49
89	Xã Măng Bút	215	4,65	8,84	10,23	84,19	3,72	6,05	4,65	6,51	9,30	39,07	6,51	2,33
90	Xã Kon Plông	102	0,00	37,25	0,98	100,00	17,65	0,98	7,84	0,00	26,47	25,49	18,63	18,63
91	Xã Đắk Sao	2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
92	Xã Đắk Tờ Kan	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
93	Xã Tu Mơ Rông	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
94	Xã Măng Ri	4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
95	Xã Ia Toi	59	71,19	57,63	0,00	0,00	5,08	6,78	10,17	6,78	11,86	8,47	8,47	0,00
96	Xã Ia Đal	128	53,91	27,34	3,91	0,78	2,34	6,25	38,28	7,03	23,44	29,69	0,00	1,56
	Tổng cộng	10.166	31,14	22,12	6,08	57,10	7,69	1,02	7,73	8,36	5,37	23,06	21,45	8,13

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Khu vực thành thị	Hộ	108.802	3.022	679	1.041	22	216	383	315	8	14
		Khẩu	426.987	13.930	1.596	3.475	86	1.068	610	545	8	14
1	Phường Trương Quang Trọng	Hộ	12.243		50	148			41	90		
		Khẩu	46.303		107	379			58	120		
2	Phường Cẩm Thành	Hộ	15.002		21	74			4	8		
		Khẩu	58.897		50	203			5	15		
3	Phường Nghĩa Lộ	Hộ	19.408	0	50	99	0	0	22	15	0	0
		Khẩu	72.872	0	137	316	0	0	36	33	0	0
4	Phường Trà Câu	Hộ	11.355	0	181	90	0	0	85	27	0	0
		Khẩu	45.114	0	360	222	0	0	166	66	0	0
5	Phường Đức Phở	Hộ	10.529	0	157	147	0	0	132	98	0	0
		Khẩu	40.736	0	339	407	0	0	214	187	0	0
6	Phường Sa Huỳnh	Hộ	7.361	0	175	137	0	0	82	29	8	14
		Khẩu	32.313	0	444	448	0	0	101	43	8	14
7	Phường Kon Tum	Hộ	19.277	1.954	25	224	15	158	10	19	0	0
		Khẩu	78.872	9.436	93	1.055	61	822	14	23	0	0
8	Phường Đăk Cẩm	Hộ	7.820	569	12	77	3	38	2	6		
		Khẩu	30.124	2.475	43	313	11	179	2	7		
9	Phường Đăk Bla	Hộ	5.807	499	8	45	4	20	5	23	0	0
		Khẩu	21.756	2.019	23	132	14	67	14	51	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
	Khu vực nông thôn	Hộ	435.354	129.662	12.915	9.125	8.725	5.399	5.243	2.287	39	23
		Khẩu	1.698.755	516.742	36.793	32.083	28.338	21.905	7.702	4.072	96	53
10	Xã Tịnh Khê	Hộ	13.124	0	119	128	0	0	119	128	0	0
		Khẩu	55.498	0	178	333	0	0	178	333	0	0
11	Xã An Phú	Hộ	15.927	0	104	190	0	0	53	39	0	0
		Khẩu	70.372	0	212	640	0	0	75	65	0	0
12	Đặc khu Lý Sơn	Hộ	6.175	4	254	152	0	0	187	73	0	0
		Khẩu	19.862	10	393	290	0	0	0	0	0	0
13	Xã Bình Minh	Hộ	5.157	210	120	84	9	5	111	79	0	0
		Khẩu	19.707	742	186	213	14	21	172	192	0	0
14	Xã Bình Chương	Hộ	4.102	0	71	58	0	0	64	13	0	0
		Khẩu	16.685	0	115	176	0	0	90	26	0	0
15	Xã Bình Sơn	Hộ	24.368	0	417	331	0	0	346	188	0	0
		Khẩu	82.884	0	790	768	0	0	383	209	0	0
16	Xã Vạn Tường	Hộ	18.902	0	346	286	0	0	316	193	0	0
		Khẩu	57.939	0	558	624	0	3	507	356		
17	Xã Đông Sơn	Hộ	15.043	0	279	236	0	0	223	128	0	0
		Khẩu	56.340	0	492	541	0	0	299	192	0	0
18	Xã Trường Giang	Hộ	5.368	0	53	82	0	0	12	19	0	0
		Khẩu	20.677	0	92	255	0	0	12	19	0	0
19	Xã Ba Gia	Hộ	5.169	0	75	151	0	0	0	0	0	0
		Khẩu	21.341	0	121	362	0	0	0	0	0	0
20	Xã Sơn Tịnh	Hộ	9.924		73	102			56	22		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
		Khẩu	42.269		101	301			60	28		
21	Xã Thọ Phong	Hộ	7.005	0	67	105	0	0	31	34	0	0
		Khẩu	27.770	0	157	296	0	0	45	68	0	0
22	Xã Tư Nghĩa	Hộ	14.820	0	125	114	1	0	93	76	0	0
		Khẩu	58.048	0	283	340	4	0	174	219	0	0
23	xã Vệ Giang	Hộ	9.407	0	98	182	0	0	68	53	0	0
		Khẩu	38.346	0	238	531	0	0	62	77	0	0
24	xã Nghĩa Giang	Hộ	10.043	0	88	82	0	0	49	11	0	0
		Khẩu	38.969	0	153	220	0	0	52	11		
25	xã Trà Giang	Hộ	5.447	605	66	49	13	13	48	28	1	0
		Khẩu	20.131	2.140	150	131	26	35	67	32	3	0
26	Xã Nghĩa Hành	Hộ	7.532	0	105	97	0	0	53	31	0	1
		Khẩu	30.968	0	219	307	0	0	93	41	0	1
27	Xã Đình Cương	Hộ	8.923	39	129	115	0	0	8	3	0	0
		Khẩu	36.083	49	300	343	0	0	8	4	0	0
28	Xã Thiện Tín	Hộ	4.335	272	112	111	22	30	82	59	0	0
		Khẩu	16.999	1.115	259	329	68	108	114	77	0	0
29	Xã Phước Giang	Hộ	5.593	49	92	75		8	61	27		
		Khẩu	23.038	175	172	243		30	102	76		
30	Xã Long Phụng	Hộ	10.062		182	104			105	29		
		Khẩu	41.159		439	348			151	39		
31	Xã Mỏ Cày	Hộ	10.387		177	86	0	0	69	18	0	0
		Khẩu	38.315		457	289	0	0	84	26	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
32	Xã Mộ Đức	Hộ	9.009	7	170	79	6		122	35		
		Khẩu	35.391	24	335	231	21		183	63		
33	Xã Lân Phong	Hộ	8.276	0	129	61	0	0	99	25	0	0
		Khẩu	34.285	0	225	173	0	0	140	42	0	0
34	Xã Nguyễn Nghiêm	Hộ	5.028	0	79	57	0	0	35	5	0	0
		Khẩu	17.872	0	129	171	0	0	0	0	0	0
35	Xã Khánh Cường	Hộ	7.032	0	147	71	0	0	120	46	0	0
		Khẩu	28.380	0	250	197	0	0	152	76	0	0
36	Xã Trà Bồng	Hộ	4.474	2.113	144	133	113	113	44	8	0	0
		Khẩu	18.493	9.248	487	562	402	491	54	13	0	0
37	Xã Đông Trà Bồng	Hộ	2.969	143	53	31	4	5	30	2	1	1
		Khẩu	11.056	562	114	115	15	21	41	4	3	2
38	Xã Tây Trà	Hộ	2.706	2.588	306	21	306	21	53	10	0	4
		Khẩu	11.558	10.834	1.269	98	1.245	98	99	25	0	4
39	Xã Cà Đam	Hộ	1.029	927	51	6	51	6	19	2	0	0
		Khẩu	4.313	3.970	170	15	170	15	31	4	0	0
40	Xã Thanh Bồng	Hộ	1.568	1.509	310	189	309	186	36	8	0	0
		Khẩu	7.414	7.252	1.408	883	1.406	873	69	24	0	0
41	Xã Tây Trà Bồng	Hộ	1.890	1.886	193	34	191	34	36	4	0	0
		Khẩu	8.090	8.062	705	115	696	115	54	6	0	0
42	Xã Sơn Hạ	Hộ	6.922	5.875	469	43	423	35	301	18	0	0
		Khẩu	24.886	20.924	915	122	823	99	442	44	0	0
43	Xã Sơn Linh	Hộ	4.668	4.011	411	34	377	24	239	14	1	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
		Khẩu	17.195	14.269	927	100	851	71	393	29	3	0
44	Xã Sơn Hà	Hộ	5.234	3.904	250	17	225	12	45	2	0	0
		Khẩu	20.092	15.181	798	67	699	51	74	9	0	0
45	Xã Sơn Thủy	Hộ	3.369	2.921	161	13	147	10	55	1	1	0
		Khẩu	12.832	11.200	346	31	315	24	84	1	2	0
46	Xã Sơn Kỳ	Hộ	3.001	2.802	372	172	359	169	62	19	5	5
		Khẩu	12.166	11.364	1.146	656	1.118	651	63	20	5	5
47	Xã Sơn Tây	Hộ	2.749	2.401	116	38	115	38	25	0	2	0
		Khẩu	9.975	8.556	384	134	370	134	74	0	9	0
48	Xã Sơn Tây Thượng	Hộ	1.777	1.605	86	24	85	24	20	11	0	0
		Khẩu	7.351	6.532	294	76	290	76	48	23	0	0
49	Xã Sơn Tây Hạ	Hộ	1.533	1.432	81	24	81	24	22	3	1	0
		Khẩu	5.571	5.273	261	71	261	71	50	8	4	0
50	Xã Minh Long	Hộ	2.688	2.652	109	25	99	16	32	6	0	0
		Khẩu	9.914	9.761	244	82	208	39	68	34	0	0
51	Xã Sơn Mai	Hộ	2.619	2.138	121	71	104	63	38	11	0	0
		Khẩu	9.879	7.773	383	196	305	172	65	12	0	0
52	Xã Ba Vì	Hộ	2.946	2.759	218	248	198	224	73	46	0	1
		Khẩu	11.236	8.859	602	872	550	772	135	97	0	2
53	Xã Ba Tô	Hộ	2.510	2.296	263	308	258	305	71	25	3	4
		Khẩu	9.592	8.061	710	1.139	693	1.113	113	65	8	26
54	Xã Ba Đình	Hộ	2.015	1.262	197	130	187	127	60	9	4	0
		Khẩu	7.251	6.459	468	408	439	400	86	21	4	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
55	Xã Ba Tơ	Hộ	3.389	2.276	252	176	238	166	140	41	1	0
		Khẩu	12.120	7.682	501	516	455	481	181	73	2	0
56	Xã Ba Vinh	Hộ	1.862	1.781	164	13	164	13	95	6	2	0
		Khẩu	6.475	6.199	329	35	329	35	121	11	4	0
57	Xã Ba Động	Hộ	2.110	1.260	158	133	113	87	52	28	0	0
		Khẩu	7.825	3.303	384	410	304	315	59	35	0	0
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm	Hộ	1.302	1.302	213	48	213	48	79	2	8	2
		Khẩu	4.480	4.480	570	154	570	154	110	5	25	2
59	Xã Ba Xa	Hộ	1.422	1.369	164	5	163	5	1	0	6	2
		Khẩu	5.358	5.158	499	18	499	18	2	0	13	9
60	Xã Xốp	Hộ	1.622	1.547	64	115	62	113	14	19	0	0
		Khẩu	6.318	5.882	192	383	184	376	23	28	0	0
61	Xã Ngọc Linh	Hộ	1.722	1.681	322	185	322	185	0	0	0	0
		Khẩu	6.370	6.198	1.090	715	1.090	715	51	7	0	0
62	Xã Đăk Plô	Hộ	1.628	1.582	103	136	103	135	48	17	0	1
		Khẩu	5.496	5.349	256	452	254	450	5	0	0	0
63	Xã Đăk Pék	Hộ	4.444	3.132	241	137	229	134	39	4	0	0
		Khẩu	17.106	12.255	860	561	888	561	51	4	0	0
64	Xã Đăk Môn	Hộ	3.147	2.841	90	147	89	145	35	56	1	1
		Khẩu	11.893	10.673	344	539	339	524	104	130	4	1
65	Xã Đăk Long	Hộ	1.668	1.448	127	105	123	100	0	0	0	0
		Khẩu	6.792	5.969	429	430	374	413	0	0	0	0
66	Xã Bờ Y	Hộ	10.476	4.686	106	191	92	145	41	19	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
		Khẩu	35.487	17.044	314	685	278	571	63	34	0	0
67	Xã Sa Loong	Hộ	3.392	2.025	69	50	63	43	36	16	0	0
		Khẩu	12.501	7.404	211	160	194	149	80	36	0	0
68	Xã Dục Nông	Hộ	4.008	3.444	119	102	117	101	13	22	0	0
		Khẩu	15.592	13.599	351	379	351	376	32	22	0	0
69	Xã Ngọc Tú	Hộ	1.738	1.506	225	154	225	154	0	0	0	0
		Khẩu	8.589	7.688	1.224	862	1.224	862	0	0	0	0
70	Xã Đăk Tô	Hộ	8.490	3.110	133	251	107	206	59	69	0	0
		Khẩu	35.216	12.338	567	959	501	839	83	127	0	0
71	Xã Kon Đào	Hộ	2.609	2.011	284	266	280	261	0	0	0	0
		Khẩu	12.664	10.644	1.512	1.688	1.456	1.673	0	0	0	0
72	Xã Đăk Pxi	Hộ	2.068	0	72	135	72	134	33	5	0	0
		Khẩu	11.206	0	187	714	187	705	56	24	0	0
73	Xã Đăk Mar	Hộ	3.784	1.479	7	113	5	78	7	24		
		Khẩu	18.267	8.115	42	601	38	516	42	41		
74	Xã Đăk Ui	Hộ	2.541	1.579	6	46	4	39	3	6	0	0
		Khẩu	12.074	7.743	30	221	21	192	10	20	0	0
75	Xã Ngọc Réo	Hộ	2.439	2.099	21	76	18	76	8	34	0	1
		Khẩu	11.926	10.546	53	282	50	282	8	42	0	1
76	Xã Đăk Hà	Hộ	7.849	1.426	55	101	21	40	42	47	0	0
		Khẩu	34.895	8.025	148	389	62	199	110	127	0	0
77	Xã Sa Thầy	Hộ	5.158	1.232	38	64	22	30	8	9	0	0
		Khẩu	19.041	5.123	142	229	109	125	8	10	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
78	Xã Sa Bình	Hộ	3.813	2.197	31	17	27	14	5	3	0	0
		Khẩu	16.194	10.557	135	68	120	57	14	6	0	0
79	Xã Ya Ly	Hộ	2.827	2.433	39	25	35	24	18	9	0	0
		Khẩu	10.569	8.860	123	80	108	77	20	11	0	0
80	Xã Rờ Koi	Hộ	1.691	1.519	22	16	22	14	8	3	0	0
		Khẩu	6.342	5.792	81	72	81	65	24	3	0	0
81	Xã Mô Rai	Hộ	1.601	1.043	24	17	24	17	4	0	0	0
		Khẩu	5.597	4.173	53	43	53	43	1	0	0	0
82	Xã Ngọc Bay	Hộ	5.868	3.023	32	95	24	88	10	25	0	0
		Khẩu	23.316	13.900	135	425	92	407	27	55	0	0
83	Xã Ia Chim	Hộ	5.021	3.174	16	125	13	88	13	44	0	0
		Khẩu	21.142	12.948	29	321	23	263	20	101	0	0
84	Xã Đăk Rơ Wa	Hộ	5.667	3.338	63	120	51	89	22	13	0	0
		Khẩu	25.221	15.456	219	514	188	450	34	16	0	0
85	Xã Đăk Kôi	Hộ	1.596	1.502	132	103	132	102	42	16	0	0
		Khẩu	5.893	5.629	395	399	395	395	67	24	0	0
86	Xã Kon Braih	Hộ	4.028	2.349	68	295	58	260	38	67	0	0
		Khẩu	17.894	11.485	260	1.442	237	1.351	76	99	0	0
87	Xã Đăk Rve	Hộ	2.225	1.327	228	153	204	145	106	17	1	0
		Khẩu	8.104	4.954	743	624	678	604	187	32	6	0
88	Xã Măng Đen	Hộ	2.816	1.941	72	151	72	151	43	51	0	0
		Khẩu	8.792	6.384	178	412	178	412	83	105	0	0
89	Xã Măng Bút	Hộ	2.512	2.446	345	215	345	215	84	11	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
		Khẩu	9.051	8.881	1.034	777	1.034	777	100	19	0	0
90	Xã Kon Plông	Hộ	2.624	2.515	215	102	215	102	136	38	0	0
		Khẩu	9.145	8.843	570	353	570	353	283	107	0	0
91	Xã Đăk Sao	Hộ	1.855	1.742	193	2	193	2	9	0	0	0
		Khẩu	6.707	6.237	627	8	627	8	20	0	0	0
92	Xã Đăk Tờ Kan	Hộ	1.788	1.684	191	0	191	0	18	0	0	0
		Khẩu	9.039	8.606	962	0	962	0	25	0	0	0
93	Xã Tu Mơ Rông	Hộ	1.329	1.267	215	0	215	0	4	0	1	0
		Khẩu	6.461	6.215	1.036	0	1.036	0	4	0	1	0
94	Xã Măng Ri	Hộ	2.466	2.361	240	4	240	4	128			
		Khẩu	8.665	8.477	675	15	665	0	234		0	0
95	Xã Ia Tơi	Hộ	2.108	1.194	16	59	8	42	6	0	0	0
		Khẩu	8.733	5.031	59	248	30	180	27	0	0	0
96	Xã Ia Đal	Hộ	1.826	1.381	152	128	128	112	5	5	0	0
		Khẩu	6.007	4.502	609	506	515	449	11	8	0	0
	TỔNG CỘNG	Hộ	544.156	132.684	13.594	10.166	8.747	5.615	5.626	2.602	47	37
		Khẩu	2.125.742	530.672	38.389	35.558	28.424	22.973	8.312	4.617	104	67

[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

[2] Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mang ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng

[3] Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

Phụ lục 09.a
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số																						
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mườ ng	Nùng	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng	Dao	Kho mú	Kho me	Hoa	Tày	Dê - Triên g	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Đra)	Gia Rai	Rơ Ngao	Rơ Mâm	Hơ Lăng	Sán Diu	Brâu	Tà Ôi
A	B	1=2+3	2	3=4+5..	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Khu vực thành thị	679	657	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	14	0	0	7	0	0	0	0	0
1	Phường Trương Quang Trọng	50	50	0																						
2	Phường Cẩm Thành	21	21	0																						
3	Phường Nghĩa Lộ	50	50	0																						
4	Phường Trà Câu	181	181	0																						
5	Phường Đức Phở	157	157	0																						
6	Phường Sa Huỳnh	175	175	0																						
7	Phường Kon Tum	25	10	15														10			5					
8	Phường Đăk Cấm	12	9	3													1			2						
9	Phường Đăk Bla	8	4	4														4								
	Khu vực nông thôn	12.915	4.190	8.725	3.485	803	79	57	4	2.313	815	8	7	1	0	19	480	193	80	115	161	74	22	1	7	1
10	Xã Tịnh Khê	119	119	0																						
11	Xã An Phú	104	104	0																						
12	Đặc khu Lý Sơn	254	254	0																						
13	Xã Bình Minh	120	111	9		9																				
14	Xã Bình Chương	71	71	0																						
15	Xã Bình Sơn	417	417	0																						
16	Xã Vạn Tường	346	346	0																						
17	Xã Đông Sơn	279	279	0																						
18	Xã Trường Giang	53	53	0																						
19	Xã Ba Gia	75	75	0																						
20	Xã Sơn Tịnh	73	73	0																						
21	Xã Thọ Phong	67	67	0																						
22	Xã Tư Nghĩa	125	124	1				1																		
23	xã Vệ Giang	98	98	0																						
24	xã Nghĩa Giang	88	88	0																						

[illegible]

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số																							
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mườ ng	Nùng	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng	Dao	Khơ mú	Khơ me	Hoa	Tày	Dẻ - Triên g	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Đra)	Gia Rai	Rơ Ngao	Rơ Mâm	Hơ Lăng	Sán Dìu	Brâu	Tà Ôi	
91	Xã Đăk Sao	193	0	193						193																	
92	Xã Đăk Tờ Kan	191	0	191					1	190																	
93	Xã Tu Mơ Rông	215	0	215						215																	
94	Xã Măng Ri	240	0	240						240																	
95	Xã Ia Tơi	16	8	8			3		1	1		2							1								
96	Xã Ia Đal	152	24	128			66	18		3		4	7	1		11	3	2		12	1						
	Tổng cộng	13.594	4.847	8.747	3.485	803	79	57	4	2.313	815	8	7	1	0	19	481	207	80	115	168	74	22	1	7	1	
	+ KV đồng bằng	4120	4091	29	19	9	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ KV miền núi	9474	756	8718	3466	794	79	56	4	2313	815	8	7	1	0	19	481	207	80	115	168	74	22	1	7	1	

[illegible]

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số																							
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mườn g	Nùng	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng)	Ê đê	Dao	Khơ mú	Chơ ro	Tày	Dê - Triên g	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Đra)	Gia Rai	Rơ Ngao	Rơ Mâm	Hơ Lăng	Sán Diu	Brâu	Cao Lan	Sơ rá
25	xã Trà Giang	49	36	13	13																						
26	Xã Nghĩa Hành	97	97	0																							
27	Xã Đình Cương	115	115	0																							
28	Xã Thiện Tín	111	81	30	30																						
29	Xã Phước Giang	75	67	8	8																						
30	Xã Long Phụng	104	104	0																							
31	Xã Mô Cày	86	86	0																							
32	Xã Mộ Đức	79	79	0																							
33	Xã Lân Phong	61	61	0																							
34	Xã Nguyễn Nghiêm	57	57	0																							
35	Xã Khánh Cường	71	71	0																							
36	Xã Trà Bồng	133	20	113	113																						
37	Xã Đông Trà Bồng	31	26	5		5																					
38	Xã Tây Trà	21	0	21	1	20																					
39	Xã Cà Đam	6	0	6		6																					
40	Xã Thanh Bồng	189	3	186		186																					
41	Xã Tây Trà Bồng	34	0	34		34																					
42	Xã Sơn Hạ	43	8	35	35																						
43	Xã Sơn Linh	34	10	24	24																						
44	Xã Sơn Hà	17	5	12	12																						
45	Xã Sơn Thủy	13	3	10	10																						
46	Xã Sơn Kỳ	172	3	169	168			1																			
47	Xã Sơn Tây	38	0	38							38																
48	Xã Sơn Tây Thượng	24	0	24							24																
49	Xã Sơn Tây Hạ	24	0	24							24																
50	Xã Minh Long	25	9	16	16																						
51	Xã Sơn Mai	71	8	63	63																						
52	Xã Ba Vì	248	24	224	224																						
53	Xã Ba Tô	308	3	305	305																						
54	Xã Ba Đình	130	3	127	127																						
55	Xã Ba Tơ	176	10	166	166																						
56	Xã Ba Vinh	13	0	13	13																						

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số																							
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mườn g	Nùng	Xơ dăng	Ca dong (Xơ dăng)	Ê đê	Dao	Khơ mú	Chơ ro	Tày	Dê - Triên g	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Dra)	Gia Rai	Rơ Ngao	Rơ Mâm	Hơ Lăng	Sán Diu	Brâu	Cao Lan	Sơ rá
57	Xã Ba Động	133	46	87	87																						
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm	48	0	48	48																						
59	Xã Ba Xa	5	0	5	5																						
60	Xã Xốp	115	2	113												1	112										
61	Xã Ngọc Linh	185	0	185						185																	
62	Xã Đắk Plô	136	1	135													135										
63	Xã Đắk Pék	137	3	134						42							92										
64	Xã Đắk Môn	147	2	145			3										131	11									
65	Xã Đắk Long	105	5	100			2			43							55										
66	Xã Bờ Y	191	46	145			6	19	3	105						3		3							6		
67	Xã Sa Loong	50	7	43			1	18		18	6																
68	Xã Dục Nông	102	1	101						53							48										
69	Xã Ngọc Tụ	154	0	154				1		152						1											
70	Xã Đắk Tô	251	45	206			1			49						3	1				152						
71	Xã Kon Đào	266	5	261						260						1											
72	Xã Đắk Pxi	135	1	134						134																	
73	Xã Đắk Mar	113	35	78						25											53						
74	Xã Đắk Ui	46	7	39			3			5							2	29									
75	Xã Ngọc Réo	76	0	76			1			74								1									
76	Xã Đắk Hà	101	61	40					1							1					38						
77	Xã Sa Thầy	64	34	30						1										27		1	1				
78	Xã Sa Bình	17	3	14																2	10		2				
79	Xã Ya Ly	25	1	24			6													17				1			
80	Xã Rờ Koi	16	2	14																1	2		11				
81	Xã Mô Rai	17	0	17																15		2					
82	Xã Ngọc Bay	95	7	88														48			40						
83	Xã Ia Chim	125	37	88																78	10						
84	Xã Đắk Rơ Wa	120	31	89						2								55		20	12						
85	Xã Đắk Kôi	103	1	102						102																	
86	Xã Kon Braih	295	35	260						28						3		229									
87	Xã Đắk Rve	153	8	145	12	7				45								81									
88	Xã Măng Đen	151	0	151	1			1														149					

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số																							
				Tổng số	Hre	Cor	Thái	Mườn g	Nùng	Xơ đăng	Ca dong (Xơ đăng)	Ê đê	Dao	Khơ mú	Chơ ro	Tày	Dê - Triên g	Ba Na	Xơ Đăng (Tơ Đra)	Gia Rai	Rơ Ngao	Rơ Mâm	Hơ Lăng	Sán Dìu	Brâu	Cao Lan	Sơ rá
89	Xã Măng Bút	215	0	215							214	1															
90	Xã Kon Plông	102	0	102	26						76																
91	Xã Đăk Sao	2	0	2						2																	
92	Xã Đăk Tờ Kan	0	0	0																							
93	Xã Tu Mơ Rông	0		0																							
94	Xã Măng Ri	4	0	4						4																	
95	Xã Ia Tơi	59	17	42			9	5		7			4			3		7		5						2	
96	Xã Ia Đal	128	16	112			68	20	3	8			2	2	1	7			1								
	Tổng cộng	10.166	4.551	5.615	1.507	263	100	65	8	1.344	382	1	6	2	1	23	581	567	40	166	383	152	14	1	6	2	1
	+ Khu vực đồng bằng	3715	3689	26	21	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khu vực miền núi	6451	862	5589	1486	258	100	65	8	1344	382	1	6	2	1	23	581	567	40	166	383	152	14	1	6	2	1

Phụ lục 10
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực thành thị								
	<i>Hộ nghèo</i>	113	167	396	36	59	85	400	75
	<i>Hộ cận nghèo</i>	281	226	321	73	87	156	467	73
1	Phường Trương Quang Trọng								
	<i>Hộ nghèo</i>	13	13	33	6	8	8	22	15
	<i>Hộ cận nghèo</i>	48	42	55	10	6	6	59	26
2	Phường Cẩm Thành								
	<i>Hộ nghèo</i>	3	10	4			8	12	
	<i>Hộ cận nghèo</i>	2	29	10			19	45	
3	Phường Nghĩa Lộ								
	<i>Hộ nghèo</i>	11	10	41	0	3	14	21	14
	<i>Hộ cận nghèo</i>	35	7	60	6	9	29	52	8
4	Phường Trà Câu								
	<i>Hộ nghèo</i>	28	22	74	9	19	7	78	7
	<i>Hộ cận nghèo</i>	11	27	26	2	7	5	48	0
5	Phường Đức Phở								
	<i>Hộ nghèo</i>	14	18	86	3	4	9	105	20
	<i>Hộ cận nghèo</i>	21	28	62	7	7	34	103	8
6	Phường Sa Huỳnh								
	<i>Hộ nghèo</i>	15	36	48	5	7	0	75	14
	<i>Hộ cận nghèo</i>	12	43	25	3	2	9	53	8
7	Phường Kon Tum								
	<i>Hộ nghèo</i>	13	1	9	1	4	0	6	2
	<i>Hộ cận nghèo</i>	124	13	36	22	32	24	60	16
8	Phường Đăk Cẩm								
	<i>Hộ nghèo</i>	11	56	95	8	9	34	77	0
	<i>Hộ cận nghèo</i>	9	26	25	12	13	14	32	0
9	Phường Đăk Bla								
	<i>Hộ nghèo</i>	5	1	6	4	5	5	4	3
	<i>Hộ cận nghèo</i>	19	11	22	11	11	16	15	7
	Khu vực nông thôn								
	<i>Hộ nghèo</i>	2181	2727	5175	1508	2052	3104	3620	1027
	<i>Hộ cận nghèo</i>	1516	2330	1994	1001	1670	2183	2647	667
10	Xã Tịnh Khê								
	<i>Hộ nghèo</i>							119	
	<i>Hộ cận nghèo</i>							128	
11	Xã An Phú								
	<i>Hộ nghèo</i>	13	9	25		8	36	52	
	<i>Hộ cận nghèo</i>	15	33	25	4	5	65	98	

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
12	Đặc khu Lý Sơn								
	Hộ nghèo	3	15	142	7	3	3	120	17
	Hộ cận nghèo	2	16	54	2	2	7	51	9
13	Xã Bình Minh								
	Hộ nghèo	7	7	89	1	6	4	44	0
	Hộ cận nghèo	7	19	37	6	1	2	45	0
14	Xã Bình Chương								
	Hộ nghèo	0	4	32	0	0	0	35	0
	Hộ cận nghèo	1	16	0	0	4	0	37	0
15	Xã Bình Sơn								
	Hộ nghèo	45	73	276	10	8	20	337	28
	Hộ cận nghèo	52	81	140	26	7	14	224	14
16	Xã Vạn Tường								
	Hộ nghèo	1	27	185	6	5	58	101	19
	Hộ cận nghèo	29	65	114	18	12	31	98	18
17	Xã Đông Sơn								
	Hộ nghèo	16	44	123	18	24	25	147	10
	Hộ cận nghèo	22	49	82	9	11	15	125	14
18	Xã Trường Giang								
	Hộ nghèo	0	0	14	0	13	7	3	16
	Hộ cận nghèo	0	0	21	0	13	16	17	17
19	Xã Ba Gia								
	Hộ nghèo	0	0	14	0	9	5	0	11
	Hộ cận nghèo	0	0	14	0	9	13	12	12
20	Xã Sơn Tịnh								
	Hộ nghèo	1	8	41	0	0	2	28	
	Hộ cận nghèo	6	41	19	1	0	1	49	
21	Xã Thọ Phong								
	Hộ nghèo	1	11	32	1	1	4	32	1
	Hộ cận nghèo	8	34	20	1	1	8	46	4
22	Xã Tư Nghĩa								
	Hộ nghèo	5	16	48	12	1	3	54	4
	Hộ cận nghèo	6	15	24	13	9	3	70	2
23	xã Vệ Giang								
	Hộ nghèo	11	15	43	3	19	4	54	21
	Hộ cận nghèo	14	61	46	7	49	15	112	5
24	Xã Nghĩa Giang								
	Hộ nghèo	14	14	49	7	12	8	35	1
	Hộ cận nghèo	19	25	11	2	3	9	37	0
25	xã Trà Giang								
	Hộ nghèo	27	27	28	5	5	11	57	0
	Hộ cận nghèo	20	28	9	2	4	9	29	4
26	Xã Nghĩa Hành								
	Hộ nghèo	7	12	23	2	7	6	61	2
	Hộ cận nghèo	10	16	15	1	5	6	48	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
27	Xã Đình Cương								
	Hộ nghèo	2	35	25	1	9	4	53	0
	Hộ cận nghèo	0	39	8	0	6	0	60	2
28	Xã Thiện Tín								
	Hộ nghèo	21	21	66	8	5	8	48	0
	Hộ cận nghèo	14	52	37	5	2	6	39	0
29	Xã Phước Giang								
	Hộ nghèo	5	11	39	4	3	6	55	11
	Hộ cận nghèo	14	31	15	15	4	7	42	4
30	Xã Long Phụng								
	Hộ nghèo	22	51	96	0	0	4	9	0
	Hộ cận nghèo	9	53	29	0	3	4	7	0
31	Xã Mỏ Cày								
	Hộ nghèo	15	95	71	13	21	13	83	2
	Hộ cận nghèo	14	46	16	8	3	11	30	5
32	Xã Mộ Đức								
	Hộ nghèo	10	26	100	17	2	4	96	5
	Hộ cận nghèo	12	42	29	9	0	2	37	2
33	Xã Lân Phong								
	Hộ nghèo	11	56	95	8	9	34	77	0
	Hộ cận nghèo	9	26	25	12	13	14	32	0
34	Xã Nguyễn Nghiêm								
	Hộ nghèo	3	9	46	3	4	6	23	2
	Hộ cận nghèo	5	24	8	1	2	7	19	0
35	Xã Khánh Cường								
	Hộ nghèo	5	19	120	8	20	25	75	0
	Hộ cận nghèo	2	37	46	4	12	28	89	0
36	Xã Trà Bồng								
	Hộ nghèo	48	29	44	6	9	66	30	3
	Hộ cận nghèo	65	27	11	12	10	68	13	0
37	Xã Đông Trà Bồng								
	Hộ nghèo	10	18	29	0	2	2	9	1
	Hộ cận nghèo	15	12	4	2	2	3	8	0
38	Xã Tây Trà								
	Hộ nghèo	45	63	36	19	56	61	24	2
	Hộ cận nghèo	18	41	15	10	36	38	15	0
39	Xã Cà Đam								
	Hộ nghèo	8	16	14	9	30	23	14	0
	Hộ cận nghèo	1	3	2	0	4	4	2	0
40	Xã Thanh Bồng								
	Hộ nghèo	38	68	35	13	45	48	27	7
	Hộ cận nghèo	22	60	16	14	41	51	20	3
41	Xã Tây Trà Bồng								
	Hộ nghèo	17	100	34	111	34	66	10	6
	Hộ cận nghèo	2	19	2	24	15	7	2	1

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
42	Xã Sơn Hạ								
	Hộ nghèo	100	46	308	67	12	51	117	8
	Hộ cận nghèo	7	6	18	8	1	3	13	1
43	Xã Sơn Linh								
	Hộ nghèo	74	125	219	72	48	68	74	8
	Hộ cận nghèo	7	12	8	10	7	5	10	0
44	Xã Sơn Hà								
	Hộ nghèo	73	71	100	71	55	97	57	46
	Hộ cận nghèo	3	7	2	4	3	5	4	0
45	Xã Sơn Thủy								
	Hộ nghèo	51	61	93	20	38	27	40	14
	Hộ cận nghèo	3	2	3	1	3	6	3	0
46	Xã Sơn Kỳ								
	Hộ nghèo	1	2	0	0	6	2	0	1
	Hộ cận nghèo	0	0	0	0	7	0	0	0
47	Xã Sơn Tây								
	Hộ nghèo	26	41	31	39	57	59	21	4
	Hộ cận nghèo	4	6	8	16	20	29	5	3
48	Xã Sơn Tây Thượng								
	Hộ nghèo	10	14	25	24	29	46	23	6
	Hộ cận nghèo	7	11	6	11	3	10	7	1
49	Xã Sơn Tây Hạ								
	Hộ nghèo	49	73	22	24	12	34	21	30
	Hộ cận nghèo	16	23	4	12	2	7	7	8
50	Xã Minh Long								
	Hộ nghèo	25	20	54	0	13	11	17	19
	Hộ cận nghèo	2	4	6	0	3	7	2	1
51	Xã Sơn Mai								
	Hộ nghèo	18	18	16	10	18	15	26	
	Hộ cận nghèo	9	16	12	4	5	5	20	0
52	Xã Ba Vì								
	Hộ nghèo	45	49	82	35	61	56	34	1
	Hộ cận nghèo	50	86	44	24	64	59	20	0
53	Xã Ba Tô								
	Hộ nghèo	36	76	120	67	53	57	21	3
	Hộ cận nghèo	59	100	47	74	65	64	12	1
54	Xã Ba Đình								
	Hộ nghèo	12	76	59	7	15	26	31	45
	Hộ cận nghèo	8	79	9	5	19	7	13	29
55	Xã Ba Tơ								
	Hộ nghèo	53	73	139	3	30	69	21	13
	Hộ cận nghèo	36	88	38	0	35	52	24	3
56	Xã Ba Vinh								
	Hộ nghèo	33	91	105	3	6	95	18	1
	Hộ cận nghèo	6	18	5	3	2	6	4	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
57	Xã Ba Động								
	Hộ nghèo	25	33	57	4	24	23	49	19
	Hộ cận nghèo	17	27	28	7	11	40	40	14
58	Xã Đặng Thuỳ Trâm								
	Hộ nghèo	213	2	64	0	196	12	7	0
	Hộ cận nghèo	48	0	1	0	65	2	1	0
59	Xã Ba Xa								
	Hộ nghèo	62	67	58	26	47	36	8	13
	Hộ cận nghèo	3	4	2	0	3	1	1	0
60	Xã Xốp								
	Hộ nghèo	24	79	32	76	55	53	29	30
	Hộ cận nghèo	40	128	53	126	87	88	51	49
61	Xã Ngọc Linh								
	Hộ nghèo	322	0	267	64	0	80	325	118
	Hộ cận nghèo	185	0	136	5	0	58	190	16
62	Xã Đắk Plô								
	Hộ nghèo	13	48	48	59	15	10	6	
	Hộ cận nghèo	7	98	17	77	15	24	11	
63	Xã Đắk Pék								
	Hộ nghèo	22	91	66	98	31	78	47	13
	Hộ cận nghèo	31	57	15	29	32	37	23	31
64	Xã Đắk Môn								
	Hộ nghèo	10	42	43	7	34	44	50	26
	Hộ cận nghèo	15	41	46	24	56	80	30	36
65	Xã Đắk Long								
	Hộ nghèo	10	41	23	4	30	32	23	18
	Hộ cận nghèo	20	50	9	8	38	21	9	4
66	Xã Bờ Y								
	Hộ nghèo	44	22	56	8	19	21	30	16
	Hộ cận nghèo	40	49	44	20	17	18	78	12
67	Xã Sa Loong								
	Hộ nghèo	25	10	27	5	10	6	20	1
	Hộ cận nghèo	20	5	14	0	3	2	18	3
68	Xã Dục Nông								
	Hộ nghèo	48	3	29	33	63	33	18	4
	Hộ cận nghèo	28	2	22	27	47	28	13	1
69	Xã Ngọc Tú								
	Hộ nghèo	0	0	50	60	112	170	31	83
	Hộ cận nghèo	0	0	10	50	64	91	4	43
70	Xã Đắk Tô								
	Hộ nghèo	11	49	47	13	26	26	48	32
	Hộ cận nghèo	36	95	51	55	58	57	49	28
71	Xã Kon Đào								
	Hộ nghèo	94	26	0	0	0	70	13	113
	Hộ cận nghèo	47	20	0	0	0	63	4	132

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
72	Xã Đăk Pxi								
	Hộ nghèo	0	25	48	12	15	11	30	0
	Hộ cận nghèo	1	19	18	21	83	81	19	3
73	Xã Đăk Mar								
	Hộ nghèo							7	
	Hộ cận nghèo					15	11	9	
74	Xã Đăk Ui								
	Hộ nghèo	0	3	0	0	0	0	1	
	Hộ cận nghèo	0	43	2	0	0	0	1	
75	Xã Ngok Réo								
	Hộ nghèo	0	10	0	0	0	1	10	0
	Hộ cận nghèo	8	37	1	0	0	1	29	0
76	Xã Đăk Hà								
	Hộ nghèo	4	0	3	0	0	3	19	26
	Hộ cận nghèo	21	1	3	0	0	19	27	30
77	Xã Sa Thầy								
	Hộ nghèo	27	9	8	2	6	1	7	0
	Hộ cận nghèo	35	13	9	6	6	7	15	1
78	Xã Sa Bình								
	Hộ nghèo	14	27	3	7	10	9	4	0
	Hộ cận nghèo	11	5	0	1	1	1	2	0
79	Xã Ya Ly								
	Hộ nghèo	10	1	14	0	1	1	8	4
	Hộ cận nghèo	5	4	9	0	1	1	1	4
80	Xã Rờ Koi								
	Hộ nghèo	11	9	8	2	6	6	12	0
	Hộ cận nghèo	6	4	1	1	7	4	6	0
81	Xã Mô Rai								
	Hộ nghèo	24	19	2	4	16	0	2	3
	Hộ cận nghèo	17	15	1	2	12	0	0	0
82	Xã Ngok Bay								
	Hộ nghèo	25	1	6	1	4	1	11	0
	Hộ cận nghèo	92	3	24	4	14	2	19	0
83	Xã Ia Chim								
	Hộ nghèo	11	16	10	12	10	12	5	7
	Hộ cận nghèo	40	40	30	34	26	33	21	17
84	Xã Đăk Rơ Wa								
	Hộ nghèo	13	1	36	2	14	16	20	20
	Hộ cận nghèo	27	1	26	1	30	19	18	0
85	Xã Đăk Kôi								
	Hộ nghèo	0	42	53	0	12	70	19	54
	Hộ cận nghèo	16	0	15	0	1	79	5	49
86	Xã Kon Braih								
	Hộ nghèo	0	18	41	3	17	18	52	16
	Hộ cận nghèo	0	53	75	0	149	200	133	10

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
87	Xã Đăk Rve								
	Hộ nghèo	1	0	80	13	56	78	66	20
	Hộ cận nghèo	0	0	28	29	74	71	6	3
88	Xã Măng Đen								
	Hộ nghèo	0	0	47	0	72	72	5	0
	Hộ cận nghèo	0	0	51	7	151	151	0	0
89	Xã Măng Bút								
	Hộ nghèo	48	37	125	89	32	142	3	12
	Hộ cận nghèo	15	4	50	79	1	89	4	2
90	Xã Kon Plông								
	Hộ nghèo	0	0	140	0	213	209	1	2
	Hộ cận nghèo	0	0	45	0	70	72	0	0
91	Xã Đăk Sao								
	Hộ nghèo	16	42	37	12	9	64	12	1
	Hộ cận nghèo	0	2	0	0	0	0	0	0
92	Xã Đăk Tô Kan								
	Hộ nghèo	7	46	30	45	57	153	28	0
	Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Xã Tu Mơ Rông								
	Hộ nghèo	0	32	25	0	13	160	20	1
	Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Xã Măng Ri								
	Hộ nghèo	0	77	128	105	0	99	128	0
	Hộ cận nghèo	2	0	2	2	4	0	0	0
95	Xã Ia Toi								
	Hộ nghèo	12	3	13	1	0	1	12	0
	Hộ cận nghèo	47	7	17	2	1	1	18	0
96	Xã Ia Đal								
	Hộ nghèo	18	61	64	7	4	4	1	7
	Hộ cận nghèo	6	34	35	4	1	2	7	16
	Tổng cộng	4091	5450	7886	2618	3868	5528	7134	1842
	Hộ nghèo	2294	2894	5571	1544	2111	3189	4020	1102
	Hộ cận nghèo	1797	2556	2315	1074	1757	2339	3114	740

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025
THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025**

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực thành thị	302	173	10	4	902	488	24	7
1	Phường Trương Quang Trọng	18	0	2	0	106	6	4	0
2	Phường Cẩm Thành	14		1	1	26			
3	Phường Nghĩa Lộ	34	29	1	0	72	0	12	0
4	Phường Trà Câu	38	18	0	2	3	1	2	0
5	Phường Đức Phổ	49	0	0	0	94	0	0	0
6	Phường Sa Huỳnh	95	78	0	0	121	94	0	0
7	Phường Kon Tum	26	21	0	1	320	258	5	6
8	Phường Đăk Cấm	21	20	4		118	87	1	
9	Phường Đăk Bla	7	7	2	0	42	42	0	1
	Khu vực nông thôn	9.259	4.620	1.931	210	8.621	4.063	1.519	98
10	Xã Tịnh Khê	23	4			67	36		
11	Xã An Phú	44	38			166	30		
12	Đặc khu Lý Sơn	1	0	1	0	0	0	0	0
13	Xã Bình Minh	15	15	0	0	17	17	0	0
14	Xã Bình Chương	4	0	2	2	19	19	0	0
15	Xã Bình Sơn	49	49	8	2	84	82	1	0
16	Xã Vạn Tường	63				119			
17	Xã Đông Sơn	79	58	20	4	118	92	5	0
18	Xã Trường Giang	9	8	0	0	23	27	2	1
19	Xã Ba Gia	15				65			
20	Xã Sơn Tịnh	6	6	1	0	25	2	4	1
21	Xã Thọ Phong	52	45	0	0	78	63	0	0
22	Xã Tư Nghĩa	42	0	30	0	68	0	41	0
23	xã Vệ Giang	21	21	0	0	64	36	0	0
24	xã Nghĩa Giang	22	0	2	0	37	0	5	0
25	xã Trà Giang	34				33			
26	Xã Nghĩa Hành	31	31	0	0	56	0	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
27	Xã Đình Cương	53	53	0	0	68	68	0	0
28	Xã Thiện Tín	61	0	5	2	92	0	0	0
29	Xã Phước Giang	19	0	0	0	71	0	5	0
30	Xã Long Phụng	87	0	0	0	92	0	0	0
31	Xã Mỏ Cày	107	99	0	3	76	64	0	2
32	Xã Mộ Đức	38				54			
33	Xã Lân Phong	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Xã Nguyễn Nghiêm	17	0	7	0	38	0	5	1
35	Xã Khánh Cường	35	34	10	0	19	2	18	0
36	Xã Trà Bồng	160	160	0	0	209	209	0	0
37	Xã Đông Trà Bồng	12	12	0	0	33	33	0	0
38	Xã Tây Trà	394	3	137	22	384	0	117	0
39	Xã Cà Đam	57	57	19	0	4	3	0	0
40	Xã Thanh Bồng	578	0	162	4	342	0	103	7
41	Xã Tây Trà Bồng	247	0	23	0	26	0	0	0
42	Xã Sơn Hạ	57	57	14	0	1	1	1	0
43	Xã Sơn Linh	150	150	3	1	24	24	2	0
44	Xã Sơn Hà	70	24	50	7	2	0	2	0
45	Xã Sơn Thủy	58	58	31	7	5	5	1	0
46	Xã Sơn Kỳ	2	0	18	8	1	1	0	1
47	Xã Sơn Tây	93	12	10	6	42	6	7	8
48	Xã Sơn Tây Thượng	69	69	10	0	8	8	8	0
49	Xã Sơn Tây Hạ	69	26	23	0	18	0	3	0
50	Xã Minh Long	2	0	2	0	1	0	0	1
51	Xã Sơn Mai	58	19	39	0	44	10	34	0
52	Xã Ba Vì	8	0	8	0	6	0	6	0
53	Xã Ba Tô	135	75	29	2	259	116	47	4
54	Xã Ba Đình	63	62	36	1	72	72	8	0
55	Xã Ba Tơ	87	83	13	5	92	87	12	1
56	Xã Ba Vinh	48	40	2	5	9	9	0	0
57	Xã Ba Động	73	70	2	1	60	54	6	0
58	Xã Đặng Thủy Trâm	451	287	40	8	210	153	0	0
59	Xã Ba Xa	112	0	1	0	0	0	0	0
60	Xã Xốp	59	39	13	0	86	47	18	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
61	Xã Ngọc Linh	337	338	294	4	278	279	211	8
62	Xã Đăk Plô	2	0	1	1	3	0	3	0
63	Xã Đăk Pék	57	49	7	1	19	18	1	0
64	Xã Đăk Môn	128	85	13	12	225	74	11	8
65	Xã Đăk Long	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Xã Bờ Y	61	52	7	4	122	100	7	2
67	Xã Sa Loong	6	0	3	3	4	0	4	0
68	Xã Dục Nông	111	0	11	0	23	0	0	0
69	Xã Ngọc Tụ	685	308	37	41	286	204	13	0
70	Xã Đăk Tô	243	185	56	4	268	117	97	8
71	Xã Kon Đào	721	433	198	0	814	453	219	0
72	Xã Đăk Pxi	51	0	18	0	309	0	39	0
73	Xã Đăk Mar	18	0	18	0	198	14	0	0
74	Xã Đăk Ui	11	11	1	0	82	82	18	0
75	Xã Ngọc Réo	10	1	1	0	99	0	2	0
76	Xã Đăk Hà	40	28	4	0	134	96	4	0
77	Xã Sa Thầy	53	53	16	1	74	52	14	3
78	Xã Sa Bình	60	38			38	23		
79	Xã Ya Ly	32	0	0	1	25	0	0	2
80	Xã Rờ Koi	35	35	6	0	33	33	1	0
81	Xã Mô Rai	11	0	0	0	8	0	0	0
82	Xã Ngọc Bay	53	26	42	3	144	44	144	13
83	Xã Ia Chim	6	5	1	3	80	11	8	9
84	Xã Đăk Rơ Wa	78	0	15	0	169	0	47	0
85	Xã Đăk Kôi	126	0	39	0	144	0	46	0
86	Xã Kon Braih	95	82	32	0	571	487	96	0
87	Xã Đăk Rve	246	189	31	6	204	157	34	0
88	Xã Măng Đen	54	54	0	0	135	135	3	4
89	Xã Măng Bút	262	262	32	19	202	202	13	11
90	Xã Kon Plông	117	113	3	2	110	106	1	3
91	Xã Đăk Sao	192	0	111	0	3	0	1	0
92	Xã Đăk Tờ Kan	431	69	135	0	0	0	0	0
93	Xã Tu Mơ Rông	455	440	0	15	0	0	0	0
94	Xã Măng Ri	165	0	0	0	3	0	0	0

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
95	Xã Ia Tơi	12	0	0	0	128	0	4	0
96	Xã Ia Đal	256	0	28	0	199	0	17	0
	Tổng cộng	9.561	4.793	1.941	214	9.523	4.551	1.543	105

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)